

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1577/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

- + Tổng số hộ nghèo: **12.275** hộ, chiếm tỷ lệ **1,21%**.
- + Tổng số hộ cận nghèo: **46.752** hộ, chiếm tỷ lệ **4,60%**.

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt năm 2025 là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- Các ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa;
- Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Các xã, phường tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VHXX_{GN21}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Biểu 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh Thanh Hóa

Năm rà soát: 2025

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TOÀN TỈNH	1.016.377	4.040.813	12.275	1,21	47.002	1,16	46.752	4,60	185.659	4,59
I	Khu vực Thành thị	247.193	950.839	460	0,19	1.380	0,15	5.747	2,32	19.084	2,01
1	Phường Hạc Thành	44.879	152.992	2	0,00	7	0,00	42	0,09	136	0,09
2	Phường Quảng Phú	18.980	74.274	11	0,06	25	0,03	172	0,91	512	0,69
3	Phường Đông Quang	14.962	54.645	8	0,05	12	0,02	117	0,78	361	0,66
4	Phường Đông Sơn	14.924	51.371	11	0,07	23	0,04	195	1,31	633	1,23
5	Phường Đông Tiến	15.787	57.882	8	0,05	16	0,03	110	0,70	302	0,52
6	Phường Hàm Rồng	15.829	63.166	1	0,01	5	0,01	22	0,14	64	0,10
7	Phường Nguyệt Viên	8.501	32.722	9	0,11	16	0,05	139	1,64	279	0,85
8	Phường Sầm Sơn	22.392	89.646	139	0,62	509	0,57	458	2,05	1.794	2,00
9	Phường Nam Sầm Sơn	8.606	37.386	50	0,58	124	0,33	283	3,29	1.045	2,80
10	Phường Bim Sơn	10.945	46.228	46	0,42	126	0,27	156	1,43	539	1,17
11	Phường Quang Trung	8.480	31.134	44	0,52	149	0,48	84	0,99	267	0,86
12	Phường Ngọc Sơn	11.641	48.014	14	0,12	35	0,07	896	7,70	2.543	5,30
13	Phường Tân Dân	5.480	22.111	15	0,27	49	0,22	256	4,67	777	3,51
14	Phường Hải Lĩnh	4.302	18.254	12	0,28	28	0,15	206	4,80	698	3,82
15	Phường Tĩnh Gia	13.145	58.441	17	0,13	54	0,09	704	5,36	2.144	3,67
16	Phường Đào Duy Từ	6.282	23.994	14	0,22	35	0,15	320	5,09	1.190	4,96
17	Phường Hải Bình	7.695	32.787	23	0,30	58	0,18	488	6,34	1.938	5,91
18	Phường Trúc Lâm	5.666	23.277	27	0,48	81	0,35	360	6,35	1.167	5,01
19	Phường Nghi Sơn	8.697	32.515	9	0,10	28	0,09	739	8,50	2.695	8,29

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Khu vực nông thôn	769.184	3.089.974	11.815	1,54	45.622	1,48	41.005	5,33	166.575	5,39
20	Xã Các Sơn	5.458	21.562	5	0,09	9	0,04	271	4,97	785	3,64
21	Xã Trường Lâm	4.762	20.673	6	0,13	23	0,11	169	3,55	624	3,02
22	Xã Hà Trung	7.748	29.522	21	0,27	43	0,15	337	4,35	1.028	3,48
23	Xã Tống Sơn	6.876	25.473	55	0,80	143	0,56	299	4,35	895	3,51
24	Xã Hà Long	5828	21457	48	0,82	115	0,54	260	4,46	654	3,05
25	Xã Hoạt Giang	5.306	18.728	55	1,04	151	0,80	222	4,20	626	3,30
26	Xã Lĩnh Toại	6.840	24.603	78	1,14	161	0,65	352	5,15	962	3,91
27	Xã Triệu Lộc	6.434	26.276	40	0,62	114	0,43	241	3,75	811	3,09
28	Xã Đông Thành	7.019	28.941	54	0,77	111	0,38	262	3,73	989	3,42
29	Xã Hậu Lộc	8.621	33.207	57	0,66	176	0,53	203	2,35	697	2,10
30	Xã Hoa Lộc	10.621	41.265	56	0,53	196	0,47	158	1,49	532	1,29
31	Xã Vạn Lộc	13.916	61.665	180	1,29	451	0,73	509	3,66	2.304	3,74
32	Xã Nga Sơn	11.457	41.913	43	0,38	89	0,21	328	2,86	1.059	2,53
33	Xã Nga Thắng	6.603	22.382	17	0,26	29	0,13	123	1,86	392	1,75
34	Xã Hồ Vương	6.245	23.817	9	0,14	21	0,09	136	2,18	431	1,81
35	Xã Tân Tiến	5.111	21.273	32	0,63	97	0,46	210	4,11	748	3,52
36	Xã Nga An	5.903	21.979	14	0,24	30	0,14	175	2,96	450	2,05
37	Xã Ba Đình	5.359	19.910	8	0,15	16	0,08	162	3,02	528	2,65
38	Xã Hoàng Hóa	11.046	40.992	11	0,10	20	0,05	173	1,57	509	1,24
39	Xã Hoàng Tiến	6.347	28.044	32	0,50	62	0,22	256	4,03	799	2,85
40	Xã Hoàng Thanh	8.475	38.271	23	0,30	68	0,20	303	3,60	1.095	2,90
41	Xã Hoàng Lộc	8.246	32.074	13	0,16	25	0,08	137	1,66	440	1,37
42	Xã Hoàng Châu	7.428	30.562	12	0,16	40	0,13	161	2,17	585	1,91

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43	Xã Hoàng Sơn	7.122	27.465	12	0,17	37	0,13	97	1,36	257	0,94
44	Xã Hoàng Phú	5.697	21.362	11	0,19	51	0,24	50	0,88	202	0,95
45	Xã Hoàng Giang	8.112	32.517	15	0,18	49	0,15	124	1,53	369	1,13
46	Xã Lưu Vệ	9.329	37.162	43	0,46	136	0,37	159	1,70	645	1,74
47	Xã Quảng Yên	6.289	24.510	25	0,40	64	0,26	80	1,27	303	1,24
48	Xã Quảng Ngọc	7.917	33.498	44	0,56	135	0,40	275	3,47	1.080	3,22
49	Xã Quảng Ninh	6.211	25.038	36	0,58	110	0,44	188	3,03	734	2,93
50	Xã Quảng Bình	8.032	36.917	39	0,49	86	0,23	375	4,67	1.422	3,85
51	Xã Tiên Trang	8.088	33.599	58	0,72	162	0,48	371	4,59	1.371	4,08
52	Xã Quảng Chính	6.680	26.069	58	0,87	127	0,49	161	2,41	645	2,47
53	Xã Nông Cống	12.408	49.772	37	0,30	99	0,20	322	2,60	991	1,99
54	Xã Thắng Lợi	7.302	27.909	35	0,48	105	0,38	266	3,64	960	3,44
55	Xã Trung Chính	8.778	35.112	54	0,62	177	0,50	468	5,33	1.852	5,27
56	Xã Trường Văn	5.516	21.608	16	0,29	41	0,19	141	2,56	451	2,09
57	Xã Thắng Bình	6.728	28.465	18	0,27	57	0,20	84	1,25	277	0,97
58	Xã Tượng Lĩnh	4.228	18.189	15	0,35	66	0,36	156	3,69	663	3,65
59	Xã Công Chính	7.018	29.030	65	0,90	213	0,70	480	6,80	1.908	6,60
60	Xã Thiệu Hóa	11.743	44.421	19	0,16	33	0,07	89	0,74	259	0,55
61	Xã Thiệu Quang	8.385	30.979	14	0,17	33	0,11	51	0,61	106	0,34
62	Xã Thiệu Tiến	6.627	25.145	12	0,18	28	0,11	58	0,88	187	0,74
63	Xã Thiệu Toán	7.561	26.573	9	0,12	17	0,06	39	0,52	105	0,40
64	Xã Thiệu Trung	7.485	29.100	4	0,05	12	0,04	19	0,25	71	0,24
65	Xã Yên Định	8.889	37.569	34	0,38	56	0,15	103	0,16	344	0,92
66	Xã Yên Trường	8.234	29.269	38	0,46	111	0,38	122	1,48	354	1,21

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
67	Xã Yên Phú	4.984	18.781	17	0,34	42	0,22	98	1,97	301	1,60
68	Xã Quý Lộc	7.079	28.418	64	0,90	109	0,38	119	1,68	317	1,12
69	Xã Yên Ninh	6.261	23.480	57	0,91	146	0,62	153	2,44	465	1,96
70	Xã Định Tân	6.837	25.585	33	0,48	86	0,34	134	1,96	435	1,70
71	Xã Định Hòa	7.192	28.083	25	0,35	57	0,20	127	1,75	394	1,40
72	Xã Thọ Xuân	8.348	27.641	12	0,14	30	0,11	187	2,24	607	2,20
73	Xã Thọ Long	7.083	23.482	18	0,25	50	0,21	221	3,12	716	3,05
74	Xã Xuân Hòa	5.962	23.759	25	0,42	50	0,21	191	3,20	584	2,50
75	Xã Sao Vàng	9.673	35.163	57	0,59	171	0,49	229	2,37	747	2,12
76	Xã Lam Sơn	7.279	25.702	22	0,30	48	0,19	176	2,42	496	1,93
77	Xã Thọ Lập	5.981	20.539	53	0,89	114	0,56	269	4,50	794	3,87
78	Xã Xuân Tín	6.838	26.400	34	0,67	74	0,28	202	2,95	651	2,47
79	Xã Xuân Lập	8.366	27.848	54	0,65	141	0,51	256	3,06	823	2,96
80	Xã Vĩnh Lộc	10.097	36.548	17	0,17	38	0,10	206	2,04	784	2,15
81	Xã Tây Đô	7.285	26.499	40	0,55	126	0,48	625	8,58	2.355	8,89
82	Xã Biện Thượng	7.805	28.711	22	0,28	59	0,21	361	4,63	1.121	14,36
83	Xã Triệu Sơn	13.520	54.095	38	0,28	148	13,00	126	0,93	462	0,85
84	Xã Thọ Bình	4.153	16.348	39	0,94	138	0,84	59	1,42	236	1,44
85	Xã Thọ Ngọc	5.808	19.939	27	0,46	97	0,49	82	1,41	302	1,51
86	Xã Thọ Phú	10.008	39.187	65	0,65	220	0,56	212	2,12	706	1,80
87	Xã Hợp Tiến	7.701	28.204	56	0,73	141	0,50	119	1,55	390	1,38
88	Xã An Nông	7.374	28.285	19	0,26	62	0,22	54	0,73	206	0,73
89	Xã Tân Ninh	6.735	24.560	29	0,43	93	0,38	77	1,14	307	1,25
90	Xã Đồng Tiến	5.009	20.188	9	0,18	32	0,16	39	0,78	133	0,66

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91	Xã Mường Chanh	815	3.835	40	4,91	151	3,94	100	12,27	439	11,45
92	Xã Quang Chiêu	1.251	6.001	76	6,08	381	6,35	113	9,03	504	8,40
93	Xã Tam Chung	888	4.375	205	23,09	1.215	27,77	136	15,32	703	16,07
94	Xã Mường Lát	1.580	6.845	214	13,54	842	12,30	181	11,46	829	12,11
95	Xã Pù Nhi	1.255	5.986	271	21,59	1.417	23,67	260	20,72	1.342	22,42
96	Xã Nhi Sơn	679	3.385	72	10,60	329	9,72	96	14,14	521	15,39
97	Xã Mường Lý	1.031	5.642	546	52,96	3.531	62,58	147	14,26	718	12,73
98	Xã Trung Lý	1.424	7.414	494	34,69	2.952	39,82	422	29,63	2.176	29,35
99	Xã Hồi Xuân	2.462	10.120	43	1,75	134	1,32	579	23,52	2.480	24,51
100	Xã Nam Xuân	1.280	5.800	69	5,39	281	4,84	284	22,19	1.302	22,45
101	Xã Thiên Phú	1.379	6.557	86	6,24	373	5,69	373	27,05	1.730	26,38
102	Xã Hiền Kiệt	1.556	7.087	64	4,11	232	3,27	583	37,47	2.606	36,77
103	Xã Phú Xuân	1.121	5.137	81	7,23	353	6,87	718	64,05	3.450	67,16
104	Xã Phú Lệ	1.450	6.602	169	11,66	739	11,19	441	30,41	1.961	29,70
105	Xã Trung Thành	1.222	5.488	74	6,06	294	5,36	694	56,79	3.152	57,43
106	Xã Trung Sơn	790	3.184	67	8,48	263	8,26	304	38,48	1.302	40,89
107	Xã Na Mèo	908	4.000	46	5,07	191	4,78	350	38,55	1.637	40,93
108	Xã Sơn Thủy	852	3.969	43	5,05	179	4,51	371	43,54	1.698	42,78
109	Xã Sơn Điện	1.038	4.941	61	5,88	298	6,03	302	29,09	1.479	29,93
110	Xã Mường Mìn	613	2.866	37	6,04	138	4,82	5	0,82	29	1,01
111	Xã Tam Thanh	849	4.142	46	5,42	207	5,00	369	43,46	1.902	45,92
112	Xã Tam Lư	1.304	6.107	87	6,67	329	5,39	116	8,90	566	9,27
113	Xã Quan Sơn	1.727	7.441	91	5,27	388	5,21	699	40,47	3.163	42,51
114	Xã Trung Hạ	2.111	9.187	167	7,91	711	7,74	523	24,77	2.424	26,39

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
115	Xã Linh Sơn	2.932	12.343	166	5,66	588	4,76	455	15,52	1.974	15,99
116	Xã Đồng Lương	2.650	11.885	32	1,21	95	0,80	240	9,06	1.003	8,44
117	Xã Văn Phú	1.773	8.330	176	9,93	717	8,61	649	36,60	3.035	36,43
118	Xã Giao An	1.923	8.226	143	7,44	584	7,10	484	25,17	2.162	26,28
119	Xã Yên Khương	1.174	5.488	72	6,13	281	5,12	407	34,67	1.876	34,18
120	Xã Yên Thắng	1.469	6.524	129	8,78	556	8,52	563	38,33	2.740	42,00
121	Xã Văn Nho	2.206	10.090	81	3,67	254	2,52	409	18,54	1.770	17,54
122	Xã Thiết Ống	3.029	13.032	94	3,10	335	2,57	526	17,37	2.151	16,51
123	Xã Bá Thước	4.887	20.185	79	1,62	219	1,08	363	7,43	1.430	7,08
124	Xã Cổ Lũng	2.265	9.582	277	12,23	1.011	10,55	646	28,52	2.905	30,32
125	Xã Pù Luông	2.273	9.427	201	8,84	623	6,61	487	21,43	2.042	21,66
126	Xã Điền Lư	4.607	20.394	79	1,71	271	1,33	175	3,80	596	2,92
127	Xã Điền Quang	3.718	16.528	86	2,31	276	1,67	816	21,95	3.456	20,91
128	Xã Quý Lương	3.575	15.243	264	7,38	1.010	6,63	610	17,06	2.591	17,00
129	Xã Ngọc Lặc	8.874	38.020	145	1,63	470	1,24	182	2,05	715	1,88
130	Xã Thạch Lập	4.305	19.377	101	2,35	335	1,73	166	3,86	620	3,20
131	Xã Ngọc Liên	6.307	23.880	115	1,82	316	1,32	182	2,89	642	2,69
132	Xã Minh Sơn	6.462	26.089	183	2,83	567	2,17	81	1,25	305	1,17
133	Xã Nguyệt Ấn	5.168	23.422	122	2,36	432	1,84	117	2,26	447	1,91
134	Xã Kiên Thọ	4.897	21.979	80	1,63	246	1,12	174	3,55	732	3,33
135	Xã Cẩm Thạch	7.092	31.388	52	0,73	123	0,39	189	2,66	702	2,24
136	Xã Cẩm Thủy	7.278	29.969	83	1,14	174	0,58	139	1,91	491	1,64
137	Xã Cẩm Tú	5.558	24.243	65	1,17	172	0,71	120	2,16	453	1,87
138	Xã Cẩm Vân	4.999	22.794	22	0,44	51	0,22	152	3,04	489	2,15

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
139	Xã Cẩm Tân	4.844	19.819	27	0,56	68	0,34	108	2,23	415	2,09
140	Xã Kim Tân	9.135	39.323	22	0,24	56	0,14	282	3,09	892	2,27
141	Xã Vân Du	5.370	23.342	30	0,56	84	0,36	90	1,68	318	1,36
142	Xã Ngọc Trạo	5.065	22.618	34	0,67	89	0,39	176	3,47	579	2,56
143	Xã Thạch Bình	8.820	39.305	144	1,63	447	1,14	249	2,82	911	2,32
144	Xã Thành Vinh	6.005	27.012	149	2,48	507	1,88	279	4,65	1.223	4,53
145	Xã Thạch Quảng	3.317	14.892	101	3,04	358	2,40	106	3,20	466	3,13
146	Xã Như Xuân	2.965	13.228	75	2,53	288	2,18	358	12,07	1.575	11,91
147	Xã Thượng Ninh	3.004	12.756	141	4,69	517	4,05	136	4,53	547	4,29
148	Xã Xuân Bình	3.727	15.522	96	2,58	388	2,50	279	7,49	1.214	7,82
149	Xã Hóa Quỳ	2.532	11.113	69	2,73	238	2,14	168	6,64	657	5,91
150	Xã Thanh Quân	2.526	12.058	185	7,32	780	6,47	793	31,39	3.850	31,93
151	Xã Thanh Phong	2.016	9.216	201	9,97	871	9,45	585	29,02	2.822	30,62
152	Xã Xuân Du	4.949	21.503	59	1,19	205	0,95	150	3,03	605	2,81
153	Xã Mậu Lâm	4.418	18.817	32	0,72	95	0,50	189	4,28	659	3,50
154	Xã Như Thanh	6.024	25.384	30	0,50	108	0,43	163	2,71	637	2,51
155	Xã Yên Thọ	5.101	21.156	28	0,55	81	0,38	133	2,61	432	2,04
156	Xã Xuân Thái	1.049	4.386	107	10,20	406	9,26	54	5,15	219	4,99
157	Xã Thanh Kỳ	2.798	11.656	74	2,64	311	2,67	136	4,86	563	4,83
158	Xã Bát Mọt	888	4.052	206	23,20	955	23,57	246	27,70	1.112	27,44
159	Xã Yên Nhân	1.214	5.411	253	20,84	1.023	18,91	366	30,15	1.603	29,62
160	Xã Lương Sơn	2.125	9.385	56	2,64	212	2,26	397	18,68	1.807	19,25
161	Xã Thường Xuân	7.431	30.014	39	0,52	117	0,39	616	8,29	2.246	7,48
162	Xã Luận Thành	3.556	14.918	174	4,89	669	4,48	1.064	29,92	4.754	31,87

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
163	Xã Tân Thành	2.901	12.950	229	7,89	960	7,41	1.638	56,46	7.360	56,83
164	Xã Vạn Xuân	1.338	6.019	28	2,09	107	1,78	288	21,52	1.324	22,00
165	Xã Thắng Lợi	2.046	8.807	277	13,54	1.148	13,04	832	40,66	3.786	42,99
166	Xã Xuân Chinh	1.608	7.451	541	33,64	2.433	32,65	579	36,01	2.728	36,61
	Tổng cộng	1.016.377	4.040.813	12.275	1,21	47.002	1,16	46.752	4,60	185.659	4,59

Biểu 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực Thành thị	Hộ	827	330	50	7	3	3	7	-	460
		Nhân khẩu	2.419	953	114	26	11	8	19	6	1.380
1	Phường Hạc Thành	Hộ	2								2
		Nhân khẩu	7								7
2	Phường Quảng Phú	Hộ	14		3						11
		Nhân khẩu	38		13						25
3	Phường Đông Quang	Hộ	8								8
		Nhân khẩu	12								12
4	Phường Đông Sơn	Hộ	16	5							11
		Nhân khẩu	29	6							23
5	Phường Đông Tiến	Hộ	9	1							8
		Nhân khẩu	20	4							16
6	Phường Hàm Rồng	Hộ	2	1							1
		Nhân khẩu	6	1							5
7	Phường Nguyệt Viên	Hộ	12	2	1						9
		Nhân khẩu	24	6	2						16
8	Phường Sầm Sơn	Hộ	162	21	4		1	1			139
		Nhân khẩu	585	59	14	3	4	3		4	509
9	Phường Nam Sầm Sơn	Hộ	101	51	2		1		1		50
		Nhân khẩu	272	151	4		5		2		124
10	Phường Bim Sơn	Hộ	78	25	7						46

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		Nhân khẩu	229	87	16						126
11	Phường Quang Trung	Hộ	58	9	9			2	2		44
		Nhân khẩu	191	29	23			5	5		149
12	Phường Ngọc Sơn	Hộ	60	40	7	1			1		14
		Nhân khẩu	144	98	13				2		35
13	Phường Tân Dân	Hộ	36	21	1	1	1				15
		Nhân khẩu	85	37	1	1	2			2	49
14	Phường Hải Lĩnh	Hộ	41	19	11				1		12
		Nhân khẩu	98	56	16				2		28
15	Phường Tĩnh Gia	Hộ	52	35							17
		Nhân khẩu	178	123	1						54
16	Phường Đào Duy Từ	Hộ	30	14	2	1					14
		Nhân khẩu	81	43	3	1					35
17	Phường Hải Bình	Hộ	55	32							23
		Nhân khẩu	117	59							58
18	Phường Trúc Lâm	Hộ	52	27		2			2		27
		Nhân khẩu	157	84		7			8		81
19	Phường Nghi Sơn	Hộ	39	27	3	2					9
		Nhân khẩu	146	110	8	14					28
II	Khu vực nông thôn	Hộ	19.886	7.876	1.477	184	652	135	500	42	11.815
		Nhân khẩu	74.777	29.775	4.897	933	2.701	593	2.233	465	45.622
20	Xã Các Sơn	Hộ	25	20							5

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
				1	2	3	4	5	6	7	
		Nhân khẩu	53	44						9	
21	Xã Trường Lâm	Hộ	24	18						6	
		Nhân khẩu	68	45						23	
22	Xã Hà Trung	Hộ	106	78	7					21	
		Nhân khẩu	244	185	17			1		43	
23	Xã Tống Sơn	Hộ	123	68	6	2		1	5	55	
		Nhân khẩu	288	152	12	5		3	16	143	
24	Xã Hà Long	Hộ	119	72	1		2		-	48	
		Nhân khẩu	256	143	4	2	5		1	115	
25	Xã Hoạt Giang	Hộ	93	32	8				2	55	
		Nhân khẩu	263	92	28				8	151	
26	Xã Lĩnh Toại	Hộ	117	29	11				1	78	
		Nhân khẩu	228	52	18	2			3	161	
27	Xã Triệu Lộc	Hộ	105	63	4		1		1	40	
		Nhân khẩu	240	130	4		6		2	114	
28	Xã Đông Thành	Hộ	121	58	10	2	1			54	
		Nhân khẩu	306	182	17	2	4			111	
29	Xã Hậu Lộc	Hộ	90	32	7				6	57	
		Nhân khẩu	270	96	26	2			28	3	176
30	Xã Hoa Lộc	Hộ	90	33	7		1		5	56	
		Nhân khẩu	262	69	20	5	6		17	9	196
31	Xã Vạn Lộc	Hộ	265	74	16		1		4	180	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
				1	2	3	4	5	6	7	
		Nhân khẩu	710	252	25		2	16		451	
32	Xã Nga Sơn	Hộ	101	41	23	8	4		2		43
		Nhân khẩu	207	98	41	13	17		4		89
33	Xã Nga Thắng	Hộ	54	27	10						17
		Nhân khẩu	115	69	17	8					29
34	Xã Hồ Vương	Hộ	43	26	8						9
		Nhân khẩu	79	48	10						21
35	Xã Tân Tiến	Hộ	66	29	9	4		4	1		32
		Nhân khẩu	180	85	13	4		15			97
36	Xã Nga An	Hộ	63	36	13						14
		Nhân khẩu	127	76	21	1					30
37	Xã Ba Đình	Hộ	28	15	5	2					8
		Nhân khẩu	47	21	10	2					16
38	Xã Hoàng Hóa	Hộ	54	31	12	3					11
		Nhân khẩu	129	70	39	3					20
39	Xã Hoàng Tiến	Hộ	60	26	3			1			32
		Nhân khẩu	102	42	4			6			62
40	Xã Hoàng Thanh	Hộ	57	33	6			5			23
		Nhân khẩu	155	96	10	3		19	1		68
41	Xã Hoàng Lộc	Hộ	44	28	3						13
		Nhân khẩu	103	72	6						25
42	Xã Hoàng Châu	Hộ	37	17	9	2		1		12	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	95	45	15	2			5		40
43	Xã Hoàng Sơn	Hộ	30	15	5		1		1		12
		Nhân khẩu	66	25	15		5		6		37
44	Xã Hoàng Phú	Hộ	22	11							11
		Nhân khẩu	91	40		1				1	51
45	Xã Hoàng Giang	Hộ	45	30		1					15
		Nhân khẩu	123	74		1					49
46	Xã Lưu Vệ	Hộ	81	12	28				2		43
		Nhân khẩu	231	43	59				7		136
47	Xã Quảng Yên	Hộ	54	17	8	4					25
		Nhân khẩu	119	45	10	5				2	64
48	Xã Quảng Ngọc	Hộ	51	8	3	2	1		3		44
		Nhân khẩu	147	14	7	2	3		6	5	135
49	Xã Quảng Ninh	Hộ	61	15	14		4				36
		Nhân khẩu	174	50	28		14				110
50	Xã Quảng Bình	Hộ	84	42	4				1		39
		Nhân khẩu	186	95	7				2		86
51	Xã Tiên Trang	Hộ	103	25	21		1				58
		Nhân khẩu	244	50	35		3				162
52	Xã Quảng Chính	Hộ	86	10	19	1	1				58
		Nhân khẩu	188	20	47	3	6				127
53	Xã Nông Cống	Hộ	125	88	1				1		37

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết di, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	311	219	1			8		99	
54	Xã Thắng Lợi	Hộ	68	24	11			2		35	
		Nhân khẩu	183	65	18			5		105	
55	Xã Trung Chính	Hộ	100	48	4		4	2		54	
		Nhân khẩu	321	157	7		16	4		177	
56	Xã Trường Văn	Hộ	43	23	4					16	
		Nhân khẩu	118	73	4	2			3	41	
57	Xã Thăng Bình	Hộ	65	28	19					18	
		Nhân khẩu	205	89	59					57	
58	Xã Tượng Lĩnh	Hộ	25	9	2			1		15	
		Nhân khẩu	89	25	4	2		6		66	
59	Xã Công Chính	Hộ	143	79	4		4	1		65	
		Nhân khẩu	496	284	2		2	1		213	
60	Xã Thiệu Hóa	Hộ	23	2	2	1				19	
		Nhân khẩu	38	2	3	1				33	
61	Xã Thiệu Quang	Hộ	28	12	2	2				14	
		Nhân khẩu	58	23	2	2				33	
62	Xã Thiệu Tiến	Hộ	16	6		1		1		12	
		Nhân khẩu	39	20		2		4	5	4	28
63	Xã Thiệu Toán	Hộ	16	2	5					9	
		Nhân khẩu	28	2	9						17
64	Xã Thiệu Trung	Hộ	11	7						4	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	24	12							12
65	Xã Yên Định	Hộ	39	5	3	2	3				34
		Nhân khẩu	54	7	2	2	11			2	56
66	Xã Yên Trường	Hộ	44	5	3				2		38
		Nhân khẩu	129	17	7	3			6	1	111
67	Xã Yên Phú	Hộ	43	13	14	3			1		17
		Nhân khẩu	103	49	16	7			4		42
68	Xã Quý Lộc	Hộ	82	12	15		4		5		64
		Nhân khẩu	148	43	21		13		12		109
69	Xã Yên Ninh	Hộ	73	14	7	1	2	2	1	1	57
		Nhân khẩu	182	37	14	4	7	7	1	7	146
70	Xã Định Tân	Hộ	40	7	5	1	1		4		33
		Nhân khẩu	102	23	6	4	2		11		86
71	Xã Định Hòa	Hộ	31	1	8	4	2		1		25
		Nhân khẩu	64	1	10	5	3		1		57
72	Xã Thọ Xuân	Hộ	64	35	17	17	0	0	0	0	12
		Nhân khẩu	165	102	33	33	0	0	0	0	30
73	Xã Thọ Long	Hộ	71	53	0	2	0	0	0	0	18
		Nhân khẩu	172	122	0	8	0	0	0	0	50
74	Xã Xuân Hòa	Hộ	57	24	9				1		25
		Nhân khẩu	114	54	11				1		50
75	Xã Sao Vàng	Hộ	125	50	21	3	1		2		57

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	291	98	34	15	3		9	1	171
76	Xã Lam Sơn	Hộ	64	25	17						22
		Nhân khẩu	150	63	39	1					48
77	Xã Thọ Lập	Hộ	89	34	5		1		2		53
		Nhân khẩu	164	61	6	0	3		14		114
78	Xã Xuân Tín	Hộ	74	40	0	0	0	0	0	0	34
		Nhân khẩu	180	106	0	0	0	0	0	0	74
79	Xã Xuân Lập	Hộ	110	52	5	3	1				54
		Nhân khẩu	261	125	5	3	10				141
80	Xã Vĩnh Lộc	Hộ	51	25	9	0	0	0	0	0	17
		Nhân khẩu	125	77	10	7	0	0	0	0	38
81	Xã Tây Đô	Hộ	95	55	5		2		3		40
		Nhân khẩu	280	162	17		4		21		126
82	Xã Biện Thượng	Hộ	111	89							22
		Nhân khẩu	243	184							59
83	Xã Triệu Sơn	Hộ	58	15	6				1		38
		Nhân khẩu	221	59	19	2			5		148
84	Xã Thọ Bình	Hộ	67	14	15				1		39
		Nhân khẩu	242	53	46	8			2	1	138
85	Xã Thọ Ngọc	Hộ	58	31	7				7		27
		Nhân khẩu	213	108	39				31		97
86	Xã Thọ Phú	Hộ	110	42	12	1	3		7		65

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	313	111	27	1	16		30		220
87	Xã Hợp Tiến	Hộ	85	20	15				6		56
		Nhân khẩu	210	54	30	6			15	5	141
88	Xã An Nông	Hộ	58	17	23	1	1				19
		Nhân khẩu	198	62	75	1	3				62
89	Xã Tân Ninh	Hộ	43	5	10				1		29
		Nhân khẩu	142	26	28				5		93
90	Xã Đồng Tiến	Hộ	32	12	12				1		9
		Nhân khẩu	126	54	41				1		32
91	Xã Mường Chanh	Hộ	45	15			4	6			40
		Nhân khẩu	165	59			15	30			151
92	Xã Quang Chiêu	Hộ	40	10	4		43		7		76
		Nhân khẩu	190	49	9	6	222		27	1	381
93	Xã Tam Chung	Hộ	227	26	7	-	3	1	7		205
		Nhân khẩu	1.345	140	34	29	11	1	32	50	1.215
94	Xã Mường Lát	Hộ	316	73	43	1	6		8		214
		Nhân khẩu	1.309	327	189	22	23		26		842
95	Xã Pù Nhi	Hộ	373	93	46	3	25		12	1	271
		Nhân khẩu	1.941	482	209	14	126		41	37	1.417
96	Xã Nhi Sơn	Hộ	153	38	45				2		72
		Nhân khẩu	778	228	228				7		329
97	Xã Mường Lý	Hộ	586	99	5	10	53	11			546

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	3.515	488	35	55	284	63	192		3.531
98	Xã Trung Lý	Hộ	552	88	1	2	24		7	5	494
		Nhân khẩu	3.223	396	21	2	118		28	103	2.952
99	Xã Hồi Xuân	Hộ	172	131	2		2	1	1		43
		Nhân khẩu	686	558			3	2	1		134
100	Xã Nam Xuân	Hộ	161	92		4					69
		Nhân khẩu	688	407		4					281
101	Xã Thiên Phú	Hộ	152	71			3		2		86
		Nhân khẩu	681	316	8		13		3		373
102	Xã Hiền Kiệt	Hộ	312	247	1						64
		Nhân khẩu	1.274	1.047	12				17		232
103	Xã Phú Xuân	Hộ	242	161							81
		Nhân khẩu	1.149	796							353
104	Xã Phú Lệ	Hộ	189	28	3	3	11				169
		Nhân khẩu	827	118	7	12	36		1	11	739
105	Xã Trung Thành	Hộ	258	184							74
		Nhân khẩu	1058	764							294
106	Xã Trung Sơn	Hộ	171	104							67
		Nhân khẩu	686	423							263
107	Xã Na Mèo	Hộ	225	116	63						46
		Nhân khẩu	1036	678	167						191
108	Xã Sơn Thủy	Hộ	210	166	1	1					43

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	973	794	3					179	
109	Xã Sơn Điện	Hộ	231	170						61	
		Nhân khẩu	1165	872	27	5			11	298	
110	Xã Mường Mìn	Hộ	40	5	5			7	0	37	
		Nhân khẩu	168	29	19	2		18	2	138	
111	Xã Tam Thanh	Hộ	182	136	0			0	0	46	
		Nhân khẩu	950	740	5			2	0	207	
112	Xã Tam Lư	Hộ	75	22	3			37	0	87	
		Nhân khẩu	322	106	13			126	0	329	
113	Xã Quan Sơn	Hộ	313	226	4	0	5	3	0	91	
		Nhân khẩu	1413	1050	16	0	22	19	0	388	
114	Xã Trung Hạ	Hộ	427	211	54	59	2	3	1	167	
		Nhân khẩu	1997	984	331	306	12	17	6	711	
115	Xã Linh Sơn	Hộ	193	41	12	0	20	6	0	166	
		Nhân khẩu	716	161	52	0	60	25	0	588	
116	Xã Đồng Lương	Hộ	179	145	2					32	
		Nhân khẩu	710	605	10	18			2	95	
117	Xã Văn Phú	Hộ	251	75						176	
		Nhân khẩu	1023	306						717	
118	Xã Giao An	Hộ	250	106	9		2	6	0	143	
		Nhân khẩu	1052	468	33		9	24	6	584	
119	Xã Yên Khương	Hộ	223	151	0	1		0	0	72	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	955	671	3	14		0	11	281	
120	Xã Yên Thắng	Hộ	240	124	2		12		3		129
		Nhân khẩu	1.050	544	6		50		6		556
121	Xã Văn Nho	Hộ	187	99	10	2			3		81
		Nhân khẩu	625	355	32	11			16	7	254
122	Xã Thiết Ống	Hộ	228	137	7	0	3	1	6		94
		Nhân khẩu	845	514	37	13	14	3	24	7	335
123	Xã Bá Thước	Hộ	182	98	11		4	0	2		79
		Nhân khẩu	583	346	42	6	10	0	14	10	219
124	Xã Cổ Lũng	Hộ	288	15	3		4	2	1		277
		Nhân khẩu	1068	69	22		14	10	10		1.011
125	Xã Pù Luông	Hộ	276	85	2		12		0		201
		Nhân khẩu	941	305	14	12			1	7	623
126	Xã Điền Lư	Hộ	106	27	7	0	1		6		79
		Nhân khẩu	344	82	18	2	1		26	3	271
127	Xã Điền Quang	Hộ	272	186	9		3		6		86
		Nhân khẩu	1.035	743	52		12		24		276
128	Xã Quý Lương	Hộ	308	46	24	1	21		5		264
		Nhân khẩu	1.193	181	97	28	80		15	10	1.010
129	Xã Ngọc Lặc	Hộ	247	58	49	3	1		4	0	145
		Nhân khẩu	818	202	164	20	4		14	14	470
130	Xã Thạch Lập	Hộ	127	28	5		4		3		101

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	420	88	26		14		15		335
131	Xã Ngọc Liên	Hộ	169	50	21	2	9		8	1	115
		Nhân khẩu	506	154	77	25	33		8	22	316
132	Xã Minh Sơn	Hộ	205	27	16	16	6		15		183
		Nhân khẩu	659	37	138	29	25		58	2	567
133	Xã Nguyệt Ấn	Hộ	166		67				23		122
		Nhân khẩu	546	0	200				86		432
134	Xã Kiên Thọ	Hộ	161	54	30		1		2		80
		Nhân khẩu	537	194	110		5		8		246
135	Xã Cẩm Thạch	Hộ	117	55	13		1		2		52
		Nhân khẩu	339	176	47		2		5		123
136	Xã Cẩm Thủy	Hộ	123	26	17	4	1		2	4	83
		Nhân khẩu	300	96	41	10	2		9	8	174
137	Xã Cẩm Tú	Hộ	94	7	23				1		65
		Nhân khẩu	285	25	89				1		172
138	Xã Cẩm Vân	Hộ	112	79	33	21	1	21	0	21	22
		Nhân khẩu	263	201	64		7	46	0	46	51
139	Xã Cẩm Tân	Hộ	80	33	22				2		27
		Nhân khẩu	246	132	55				9		68
140	Xã Kim Tân	Hộ	116	95			1				22
		Nhân khẩu	315	261			2				56
141	Xã Vân Du	Hộ	75	42	6		1		2		30

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	231	146	26		1		24		84
142	Xã Ngọc Trạo	Hộ	100	61	6		1				34
		Nhân khẩu	272	166	22		5				89
143	Xã Thạch Bình	Hộ	183	35	20		8		8		144
		Nhân khẩu	575	113	90		36		39		447
144	Xã Thành Vinh	Hộ	279	87	60		7		10		149
		Nhân khẩu	1077	363	280		26		47		507
145	Xã Thạch Quảng	Hộ	110	13	7		2		9		101
		Nhân khẩu	397	56	29		11		35	5	358
146	Xã Như Xuân	Hộ	100	26	3		1		3		75
		Nhân khẩu	390	113	11		2		20		288
147	Xã Thượng Ninh	Hộ	149	12	5		2		7		141
		Nhân khẩu	541	41	17		3		31		517
148	Xã Xuân Bình	Hộ	105	15	4		6	1	3	1	96
		Nhân khẩu	388	31	10	4	21	4	16	7	388
149	Xã Hóa Quỳ	Hộ	76	9	3				5		69
		Nhân khẩu	255	44	10				37		238
150	Xã Thanh Quân	Hộ	295	115	4		2		7		185
		Nhân khẩu	1336	564	60				68		780
151	Xã Thanh Phong	Hộ	227	28					2	5	201
		Nhân khẩu	1007	125	32	6			21	10	871
152	Xã Xuân Du	Hộ	115	56							59

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
				1	2	3	4	5	6	7	
		Nhân khẩu	382	177						205	
153	Xã Mậu Lâm	Hộ	112	67	13					32	
		Nhân khẩu	333	203	35					95	
154	Xã Như Thanh	Hộ	84	54	30		30			30	
		Nhân khẩu	305	197	108		108			108	
155	Xã Yên Thọ	Hộ	103	60	16				1	28	
		Nhân khẩu	313	268	50			81	5	81	
156	Xã Xuân Thái	Hộ	35						72	107	
		Nhân khẩu	113						293	406	
157	Xã Thanh Kỳ	Hộ	105	32	10		6		5	74	
		Nhân khẩu	439	146	40		32		26	311	
158	Xã Bát Mọt	Hộ	255	45	6				2	206	
		Nhân khẩu	1184	186	50				7	955	
159	Xã Yên Nhân	Hộ	109	3	1		116	18	14	253	
		Nhân khẩu	447	16	18		471	85	54	1.023	
160	Xã Lương Sơn	Hộ	55	11			4		8	56	
		Nhân khẩu	227	58			15		28	212	
161	Xã Thường Xuân	Hộ	153	96	19				1	39	
		Nhân khẩu	408	259	39				7	117	
162	Xã Luận Thành	Hộ	186	50	5		12	5	26	174	
		Nhân khẩu	720	207	26		54	20	108	669	
163	Xã Tân Thành	Hộ	526	299			2			229	

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	2132	1176			4				960
164	Xã Vạn Xuân	Hộ	57	32					3		28
		Nhân khẩu	208	110					9		107
165	Xã Thắng Lợi	Hộ	379	125	1	10	6	6	12	1	277
		Nhân khẩu	1647	580	2	68	20	20	43	22	1.148
166	Xã Xuân Chinh	Hộ	422	50			111	58			541
		Nhân khẩu	1939	214			494	214			2.433
	Tổng cộng	Hộ	20.713	8.206	1.527	191	655	138	507	42	12.275
Nhân khẩu		77.196	30.728	5.011	959	2.712	601	2.252	471	47.002	

Biểu 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực Thành thị	Hộ	5.766	1.056	3	4	330	17	708	27	5.747
		Nhân khẩu	17.957	3.354	11	167	956	73	3.524	80	19.084
1	Phường Hạc Thành	Hộ	50	11			3				42
		Nhân khẩu	166	37			7				136
2	Phường Quảng Phú	Hộ	175	3							172
		Nhân khẩu	518	6							512
3	Phường Đông Quang	Hộ	118	12					11		117
		Nhân khẩu	353	36		3			44		361
4	Phường Đông Sơn	Hộ	195	16			5		11	1	195
		Nhân khẩu	641	44		10	6		30	10	633
5	Phường Đông Tiến	Hộ	120	12			1		1		110
		Nhân khẩu	341	44		9	4		1		302
6	Phường Hàm Rồng	Hộ	45	25			1		1		22
		Nhân khẩu	143	83			1		3		64
7	Phường Nguyệt Viên	Hộ	151	22					10		139
		Nhân khẩu	318	65		1			26		279
8	Phường Sầm Sơn	Hộ	453	40			9	17	19		458
		Nhân khẩu	1.697	81		54	25	66	87	5	1.794
9	Phường Nam Sầm Sơn	Hộ	247	35	3		51		23		283

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	974	143	27		147		94		1.045
10	Phường Bím Sơn	Hộ	150	27			22		11		156
		Nhân khẩu	519	94			85	7	22	8	539
11	Phường Quang Trung	Hộ	88	24			9		11		84
		Nhân khẩu	299	88			29		27		267
12	Phường Ngọc Sơn	Hộ	950	268			40		174		896
		Nhân khẩu	2.827	770			97		389		2.543
13	Phường Tân Dân	Hộ	298	97	1		21		35		256
		Nhân khẩu	916	289	2		37		115		777
14	Phường Hải Lĩnh	Hộ	221	48			19		14		206
		Nhân khẩu	731	140		6	56		51		698
15	Phường Tĩnh Gia	Hộ	758	89			35				704
		Nhân khẩu	806	123			123		1.338		2.144
16	Phường Đào Duy Từ	Hộ	343	66		2	14		29		320
		Nhân khẩu	1.267	259		34	43		139	14	1.190
17	Phường Hải Bình	Hộ	494	110			32		72		488
		Nhân khẩu	1.980	436			59		335		1.938
18	Phường Trúc Lâm	Hộ	371	112		1	27		74		360
		Nhân khẩu	1.229	388		22	84		242		1.167
19	Phường Nghi Sơn	Hộ	539	39		1	27		212	26	739
		Nhân khẩu	2.232	228		28	110		581	43	2.695

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Khu vực nông thôn	Hộ	40.166	9.606	616	142	7.885	414	3.122	99	41.365
		Nhân khẩu	166.938	39.253	2.538	954	29.724	1.687	12.096	850	168.654
20	Xã Các Sơn	Hộ	290	71			20		32		271
		Nhân khẩu	876	233			44		98		785
21	Xã Trường Lâm	Hộ	179	42			18		14		169
		Nhân khẩu	675	150		3	45		54	14	624
22	Xã Hà Trung	Hộ	270	121			78		110		337
		Nhân khẩu	891	340			185		292		1.028
23	Xã Tống Sơn	Hộ	266	61			68	1	25		299
		Nhân khẩu	823	181			152	2	99		895
24	Xã Hà Long	Hộ	220	54	2		72		24		260
		Nhân khẩu	604	168	5	11	143		80	4	654
25	Xã Hoạt Giang	Hộ	196	16			32		10		222
		Nhân khẩu	542	60			92		52		626
26	Xã Lĩnh Toại	Hộ	359	67		1	29		31		352
		Nhân khẩu	1.089	259		18	52		80	6	962
27	Xã Triệu Lộc	Hộ	181	12	1		63		10		241
		Nhân khẩu	698	54	6		130		43		811
28	Xã Đông Thành	Hộ	220	33	1		58		18		262
		Nhân khẩu	865	125	4	10	182		71	3	989
29	Xã Hậu Lộc	Hộ	179	26			32		18		203

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	661	132		4	96		72	1	697
30	Xã Hoa Lộc	Hộ	153	50	1		33		23		158
		Nhân khẩu	532	148	6	6	69		85	9	532
31	Xã Vạn Lộc	Hộ	610	215	1		74		41		509
		Nhân khẩu	2.838	970	2		252		186		2.304
32	Xã Nga Sơn	Hộ	364	113	4	1	41		40		328
		Nhân khẩu	1.206	361	17	25	98		133	16	1.059
33	Xã Nga Thắng	Hộ	185	90			27		1		123
		Nhân khẩu	646	324			69		1		392
34	Xã Hồ Vương	Hộ	131	28			26		7		136
		Nhân khẩu	420	54			48		17		431
35	Xã Tân Tiến	Hộ	238	58			29		1		210
		Nhân khẩu	920	370			85	107	6		748
36	Xã Nga An	Hộ	199	60			36				175
		Nhân khẩu	524	150		8	76				450
37	Xã Ba Đình	Hộ	182	58			15		23		162
		Nhân khẩu	559	141			21		89		528
38	Xã Hoàng Hóa	Hộ	219	126			31		49		173
		Nhân khẩu	675	373			70		137		509
39	Xã Hoàng Tiến	Hộ	234	52		2	26		48	2	256
		Nhân khẩu	806	221		35	42		172	8	799

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
40	Xã Hoàng Thanh	Hộ	325	148		1	33		93		303
		Nhân khẩu	1.344	668		9	96		323		1.095
41	Xã Hoàng Lộc	Hộ	136	27			28				137
		Nhân khẩu	490	122			72				440
42	Xã Hoàng Châu	Hộ	132	42			17		54		161
		Nhân khẩu	474	152		9	45		218	6	585
43	Xã Hoàng Sơn	Hộ	86	23	1		15		20		97
		Nhân khẩu	254	74	5		25		57		257
44	Xã Hoàng Phú	Hộ	39	3			11		3		50
		Nhân khẩu	163	10			40		9	4	202
45	Xã Hoàng Giang	Hộ	97	3		2	30				124
		Nhân khẩu	300	5		4	74				369
46	Xã Lưu Vệ	Hộ	242	105			12		10		159
		Nhân khẩu	981	425			43		46		645
47	Xã Quảng Yên	Hộ	69	15			17		9		80
		Nhân khẩu	274	59		2	45		43		303
48	Xã Quảng Ngọc	Hộ	248	37	1	1	8		57		275
		Nhân khẩu	971	112	3	10	14		210		1.080
49	Xã Quảng Ninh	Hộ	195	44	4		15		26		188
		Nhân khẩu	795	195	14		50		98		734
50	Xã Quảng Bình	Hộ	262	23			42		94		375

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	1.011	95			95		411		1.422
51	Xã Tiên Trang	Hộ	351	69	1		25		65		371
		Nhân khẩu	1.375	298	3		50		247		1.371
52	Xã Quảng Chính	Hộ	154	2	1		10				161
		Nhân khẩu	640	9	6		20				645
53	Xã Nông Cống	Hộ	352	165			88		47		322
		Nhân khẩu	1.177	568			219		163		991
54	Xã Thắng Lợi	Hộ	255	65			24		52		266
		Nhân khẩu	880	192			65		207		960
55	Xã Trung Chính	Hộ	474	89	3		47		39		468
		Nhân khẩu	1.907	332	14		157		134		1.852
56	Xã Trường Văn	Hộ	143	39			23	2	12		141
		Nhân khẩu	453	108		6	71	5	30	9	451
57	Xã Thăng Bình	Hộ	124	74			28		6		84
		Nhân khẩu	456	278			89		10		277
58	Xã Tượng Lĩnh	Hộ	163	50			7		36		156
		Nhân khẩu	644	175		6	23		171	13	663
59	Xã Công Chính	Hộ	458	99	4	1	3	1	121		480
		Nhân khẩu	1793	363	2	9	15	10	455		1.908
60	Xã Thiệu Hóa	Hộ	90	3			2				89
		Nhân khẩu	263	6			2				259

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	Xã Thiệu Quang	Hộ	74	35			12				51
		Nhân khẩu	171	88			23				106
62	Xã Thiệu Tiến	Hộ	51	9		1	5		11	1	58
		Nhân khẩu	155	29		8	18		43	3	187
63	Xã Thiệu Toán	Hộ	29	5			2		13		39
		Nhân khẩu	82	11		1	2		32	1	105
64	Xã Thiệu Trung	Hộ	36	21			4				19
		Nhân khẩu	139	77		3	9			5	71
65	Xã Yên Định	Hộ	105	16	3	1	3		14		103
		Nhân khẩu	336	46	19	10	5		52	13	328
66	Xã Yên Trường	Hộ	125	23	1		5		16		122
		Nhân khẩu	373	94	2	10	15		42	4	334
67	Xã Yên Phú	Hộ	97	20			13		8		98
		Nhân khẩu	297	67			49		22		301
68	Xã Quý Lộc	Hộ	125	31	4		16		13		119
		Nhân khẩu	353	99	14	8	44		33		317
69	Xã Yên Ninh	Hộ	185	57	2		14		13		153
		Nhân khẩu	585	178	7	12	36		29	10	465
70	Xã Định Tân	Hộ	127	30	1		7		31		134
		Nhân khẩu	432	104	3	13	19		91	3	435
71	Xã Định Hòa	Hộ	131	32	1		10		19		127

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	472	135	2		17		42		394
72	Xã Thọ Xuân	Hộ	181	42			33	5	10		187
		Nhân khẩu	602	130			102		33		607
73	Xã Thọ Long	Hộ	169	8			51		9		221
		Nhân khẩu	589	26		15	114		39	3	716
74	Xã Xuân Hòa	Hộ	191	35			24		11		191
		Nhân khẩu	615	110			53		26		584
75	Xã Sao Vàng	Hộ	199	38	1	1	50		19		229
		Nhân khẩu	720	140	3	11	98		72	11	747
76	Xã Lam Sơn	Hộ	167	22			25		6		176
		Nhân khẩu	501	83		24	63		15	3	496
77	Xã Thọ Lập	Hộ	262	49	4		33		27		269
		Nhân khẩu	766	126	19		68		105		794
78	Xã Xuân Tín	Hộ	195	43			33		17		202
		Nhân khẩu	614	110			90		57		651
79	Xã Xuân Lập	Hộ	224	29	1	1	52		10		256
		Nhân khẩu	735	59	10	1	118		39	1	823
80	Xã Vĩnh Lộc	Hộ	240	70		1	22		14		206
		Nhân khẩu	921	247		8	62		48	6	784
81	Xã Tây Đô	Hộ	627	165	2		54		111		625
		Nhân khẩu	2.429	640	4		161		409		2.355

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
82	Xã Biện Thượng	Hộ	273	3			88		3		361
		Nhân khẩu	930	9			183		17		1.121
83	Xã Triệu Sơn	Hộ	146	50			15		15		126
		Nhân khẩu	546	186			56		46		462
84	Xã Thọ Bình	Hộ	80	35			14				59
		Nhân khẩu	317	134			53			11	236
85	Xã Thọ Ngọc	Hộ	78	37					41		82
		Nhân khẩu	297	146					151		302
86	Xã Thọ Phú	Hộ	155	33	3		34	1	58		212
		Nhân khẩu	551	98	10		99		164		706
87	Xã Hợp Tiến	Hộ	109	28			22	1	15		119
		Nhân khẩu	377	92		10	58	7	40	2	390
88	Xã An Nông	Hộ	62	24	1		17				54
		Nhân khẩu	229	82	3		62				206
89	Xã Tân Ninh	Hộ	95	28			5		5		77
		Nhân khẩu	368	114		10	26		27		307
90	Xã Đồng Tiến	Hộ	57	33			12		3		39
		Nhân khẩu	204	130		1	51		8		133
91	Xã Mường Chanh	Hộ	53	3	4		15	39			100
		Nhân khẩu	238	7	15		52	171			439
92	Xã Quang Chiểu	Hộ	130	2	43		10		18		113

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	624	5	222		47		60		504
93	Xã Tam Chung	Hộ	113	8	3		26	7	1		136
		Nhân khẩu	559	34	12	12	161	25	4	20	703
94	Xã Mường Lát	Hộ	335	224	5		73		2		181
		Nhân khẩu	1.649	1.141	20	2	333		8		829
95	Xã Pù Nhi	Hộ	256	64	25	1	93				260
		Nhân khẩu	1.256	293	126	8	505			21	1.342
96	Xã Nhi Sơn	Hộ	84	29			38		3		96
		Nhân khẩu	432	150			228		11	-	521
97	Xã Mường Lý	Hộ	113	9	59	1	100		2		147
		Nhân khẩu	534	20	314	5	500		18	19	718
98	Xã Trung Lý	Hộ	365	14	24		88		7	2	422
		Nhân khẩu	1.773	2	118	6	497		26	58	2.176
99	Xã Hồi Xuân	Hộ	572	116	1		124				579
		Nhân khẩu	2.437	470	2	4	495		20		2.480
100	Xã Nam Xuân	Hộ	272	27			39				284
		Nhân khẩu	1.308	116			110				1.302
101	Xã Thiên Phú	Hộ	357	80			61	2	33		373
		Nhân khẩu	1.669	379		32	333	15	92	3	1.730
102	Xã Hiền Kiệt	Hộ	400	67			247		3		583
		Nhân khẩu	1.878	330			1.047	4	7		2.606

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
103	Xã Phú Xuân	Hộ	557				161				718
		Nhân khẩu	2.654				796				3.450
104	Xã Phú Lệ	Hộ	492	80	12		29		12	2	441
		Nhân khẩu	2.169	321	52	22	122		43	22	1.961
105	Xã Trung Thành	Hộ	510				184				694
		Nhân khẩu	2507	119			764				3.152
106	Xã Trung Sơn	Hộ	250	50			104				304
		Nhân khẩu	1090	211			423				1.302
107	Xã Na Mèo	Hộ	263	63			148		2		350
		Nhân khẩu	1228	269			678				1.637
108	Xã Sơn Thủy	Hộ	222	24		1	165	2	6	7	371
		Nhân khẩu	1.008	90		4	769	7	4	27	1.698
109	Xã Sơn Điện	Hộ	231	197			170	48	50		302
		Nhân khẩu	1165	525		7	839			9	1.479
110	Xã Mường Mìn	Hộ					5				5
		Nhân khẩu					29				29
111	Xã Tam Thanh	Hộ	263	31			136		1		369
		Nhân khẩu	1305	160			740		17		1.902
112	Xã Tam Lư	Hộ	101	53	14		18		64		116
		Nhân khẩu	452	241	46		92		309		566
113	Xã Quan Sơn	Hộ	565	75	5	3	201		13		699

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	3163	388	22	6	364		46	1	3.163
114	Xã Trung Hạ	Hộ	514	185	3	1	175		22	3	523
		Nhân khẩu	2349	751	9	1	778		57	25	2.424
115	Xã Linh Sơn	Hộ	617	217	20		41		34		455
		Nhân khẩu	2640	946	60		161		179		1.974
116	Xã Đồng Lương	Hộ	226	131			145				240
		Nhân khẩu	976	548			605			9	1.033
117	Xã Văn Phú	Hộ	629	63			75		8		649
		Nhân khẩu	3026	326			306		29		3.035
118	Xã Giao An	Hộ	568	188	2		106				484
		Nhân khẩu	2543	822	10		451				2.162
119	Xã Yên Khương	Hộ	485	232			151		3		407
		Nhân khẩu	2254	1062		34	674		10	15	1.876
120	Xã Yên Thắng	Hộ	756	309	1		106		11		563
		Nhân khẩu	3.617	1.371	4		451		47		2.740
121	Xã Văn Nho	Hộ	455	170	1		99		26		409
		Nhân khẩu	2024	709	7	23	350		112	18	1.770
122	Xã Thiết Ống	Hộ	620	244	6	43	138		18	2	526
		Nhân khẩu	2672	1070	24		500		73	35	2.151
123	Xã Bá Thước	Hộ	356	106	4		98		19		363
		Nhân khẩu	1438	417	28	18	346		91	19	1.430

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
124	Xã Cổ Lũng	Hộ	685	63	4		15	9	4		646
		Nhân khẩu	3104	292	14		69	31	7		2.905
125	Xã Pù Luông	Hộ	517	141	12	2	85		38		487
		Nhân khẩu	2219	644	46	42	352		161	10	2.042
126	Xã Điền Lư	Hộ	196	67	1	3	30		17		175
		Nhân khẩu	728	270	1	21	86		53	7	596
127	Xã Điền Quang	Hộ	<u>759</u>	<u>155</u>	<u>3</u>		186		<u>29</u>		816
		Nhân khẩu	<u>3.284</u>	<u>707</u>	<u>12</u>		743		<u>148</u>		3.456
128	Xã Quý Lương	Hộ	748	182	21		46		19		610
		Nhân khẩu	3.208	786	80	45	181		68	19	2.591
129	Xã Ngọc Lặc	Hộ	222	102	3		58		7		182
		Nhân khẩu	937	427	30		202		33		715
130	Xã Thạch Lập	Hộ	199	70	5		28		14		166
		Nhân khẩu	795	284	38		88		59		620
131	Xã Ngọc Liên	Hộ	178	67	9		50		30		182
		Nhân khẩu	700	209	33	7	154		30	54	642
132	Xã Minh Sơn	Hộ	130	76	6	1	27		6	18	81
		Nhân khẩu	497	223	25	9	37		19	1	305
133	Xã Nguyệt Ấn	Hộ	109	56					64		117
		Nhân khẩu	434	222					235		447
134	Xã Kiên Thọ	Hộ	175	58	1		54		4		174

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	766	251	5		194		28		732
135	Xã Cẩm Thạch	Hộ	223	96	1		55		8		189
		Nhân khẩu	856	391	2		176		63		702
136	Xã Cẩm Thủy	Hộ	180	77	1	3	26		11	2	139
		Nhân khẩu	649	289	2	10	96		37	3	491
137	Xã Cẩm Tú	Hộ	155	42			7				120
		Nhân khẩu	622	194			25				453
138	Xã Cẩm Vân	Hộ	94	93	1	59	79	58	15	59	152
		Nhân khẩu	377	370	7	237	201	235	53	237	489
139	Xã Cẩm Tân	Hộ	112	55			33		18		108
		Nhân khẩu	419	215			132		79		415
140	Xã Kim Tân	Hộ	218	64	1		95		34		282
		Nhân khẩu	737	213	2	6	261		109	5	892
141	Xã Vân Du	Hộ	68	24	1		42		5		90
		Nhân khẩu	251	108	1		146		30		318
142	Xã Ngọc Trạo	Hộ	158	49	1		61		7		176
		Nhân khẩu	593	210	5		166		35		579
143	Xã Thạch Bình	Hộ	326	121	8		35		17		249
		Nhân khẩu	1236	482	36		113		80		911
144	Xã Thành Vinh	Hộ	271	109	7		87		37		279
		Nhân khẩu	1184	481	26		363		183		1.223

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
145	Xã Thạch Quảng	Hộ	105	16	2		13		6		106
		Nhân khẩu	460	81	11		56		42	19	466
146	Xã Như Xuân	Hộ	423	99	1		26		9		358
		Nhân khẩu	1822	443	2		113		85		1.575
147	Xã Thượng Ninh	Hộ	123	16	2		12		19		136
		Nhân khẩu	501	61	11		41		77		547
148	Xã Xuân Bình	Hộ	315	56	6		15	1	10		279
		Nhân khẩu	1397	226	21		31	1	32	3	1.214
149	Xã Hóa Quý	Hộ	147	10			9		22		168
		Nhân khẩu	576	50		10	44		87	9	657
150	Xã Thanh Quân	Hộ	905	229	4		115		6		793
		Nhân khẩu	4333	1107	39		545		118		3.850
151	Xã Thanh Phong	Hộ	615	64			28		6		585
		Nhân khẩu	2904	385			125	14	164		2.822
152	Xã Xuân Du	Hộ	159	67			56		2		150
		Nhân khẩu	682	259			177		5		605
153	Xã Mậu Lâm	Hộ	125	3			67				189
		Nhân khẩu	464	8			203				659
154	Xã Như Thanh	Hộ	109		30		54		30		163
		Nhân khẩu	440		108		197		108		637
155	Xã Yên Thọ	Hộ	131	66			60		8		133

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Nhân khẩu	492	340			268		12		432
156	Xã Xuân Thái	Hộ	16	7					45		54
		Nhân khẩu	63	26					182		219
157	Xã Thanh Kỳ	Hộ	125	15	6		32				136
		Nhân khẩu	560	219	32		146		108		563
158	Xã Bát Mọt	Hộ	207	8			45		2		246
		Nhân khẩu	979	64			186		11		1.112
159	Xã Yên Nhân	Hộ	352	9	116		3	131	5		366
		Nhân khẩu	1581	138	471		16	586	29		1.603
160	Xã Lương Sơn	Hộ	449	68	4		11		9		397
		Nhân khẩu	1995	280	15		58		49		1.807
161	Xã Thường Xuân	Hộ	766	265			96		19		616
		Nhân khẩu	2853	948			259		82		2.246
162	Xã Luận Thành	Hộ	690	12	59		48	83	314		1.064
		Nhân khẩu	3059	295	54		207	349	1488		4.754
163	Xã Tân Thành	Hộ	1329				299		10		1.638
		Nhân khẩu	6149				1.176		35		7.360
164	Xã Vạn Xuân	Hộ	395	143			32		4		288
		Nhân khẩu	1871	671			110		14		1.324
165	Xã Thắng Lộc	Hộ	764	72	18	10	128	4	26	1	832
		Nhân khẩu	3484	308	73	63	589	22	108	13	3.822

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
166	Xã Xuân Chinh	Hộ	598	24	111		50	19	47		579
		Nhân khẩu	2839	133	494		214	96	206		2.728
	Tổng cộng	Hộ	45.932	10.662	619	146	8.206	431	3.830	126	47.118
		Nhân khẩu	184.895	42.607	2.549	1.121	30.728	1.760	15.620	930	187.847

Biểu 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			<i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực Thành thị	460	320	358	43	342	53	35	178	66	55	89	162	89
1	Phường Hạc Thành	2	2	1		1		1	2	1				1
2	Phường Quảng Phú	11	6	2	1	1	5		1	1	2	4	5	5
3	Phường Đông Quang	8	7			8			4			2	8	1
4	Phường Đông Sơn	11	1	10	11	10			4			3	11	8
5	Phường Đông Tiến	8	1	10	11	10			4			3	11	8
6	Phường Hàm Rồng	1	1	1		1	1							
7	Phường Nguyệt Viên	9	8	7		12			6				9	5
8	Phường Sầm Sơn	139	136	126		128	26	13	35	7	2	10	10	5
9	Phường Nam Sầm Sơn	50	33	24	5	36	4	1	10	6	8	18	23	8
10	Phường Bỉm Sơn	46	6	27		46	0	0	26	4	9	16	11	6
11	Phường Quang Trung	44	32	28	6	21	8	5	18	4	4	6	7	6
12	Phường Ngọc Sơn	14	21	12		7	2		23	16		6	15	3
13	Phường Tân Dân	15	10	24		14	1	1	9	7		8	14	
14	Phường Hải Lĩnh	12	11	11		12	2							
15	Phường Tĩnh Gia	17	9	9	8	8		10	3	5		3	9	
16	Phường Đào Duy Từ	14	14	5		5	3	1	11	1		3	12	11
17	Phường Hải Bình	23	5	37					8		10	6		13
18	Phường Trúc Lâm	27	8	19		22		3	5	5	20		8	
19	Phường Nghi Sơn	9	9	5	1		1		9	9		1	9	9
II	Khu vực nông thôn	11.815	5374	4754	780	6077	2581	273	3125	3047	3259	5674	3119	1184
20	Xã Các Sơn	5	5	2		1	2		1			1	5	4

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Xã Trường Lâm	6	6		6	6						6		5
22	Xã Hà Trung	21	16	19	1	3	1				6	1	15	1
23	Xã Tống Sơn	55	22	37		33	0	3	9		12	10	36	4
24	Xã Hà Long	48	30	12	8	39	4	2	4	3	7	21	29	9
25	Xã Hoạt Giang	55	22	37		33		3	9		12	10	36	4
26	Xã Lĩnh Toại	78	25	63	7	76	2		14	3	5	7	44	7
27	Xã Triệu Lộc	40	24	21		33	3	1	5	9	1	2	21	13
28	Xã Đông Thành	54	7	33	1	31	1		13	15	11	34	33	13
29	Xã Hậu Lộc	57	26	32	3	56	10		18	5	5	23	28	15
30	Xã Hoa Lộc	56	53	23	1	49	2	2	10	13	1	3	18	0
31	Xã Vạn Lộc	180	79	95	2	180	28	1	59	35	16	12	94	32
32	Xã Nga Sơn	43	31	23		4			12	6	9	11	29	13
33	Xã Nga Thắng	17	7	7		16			1	2			18	14
34	Xã Hồ Vương	9	8	1		5			2	3		4	3	1
35	Xã Tân Tiến	32	5	9	7	7	7	17	14	14	15	14	10	14
36	Xã Nga An	14	7	2		13				1		2	12	5
37	Xã Ba Đình	8	6	3		8	1						6	7
38	Xã Hoằng Hóa	11	8	7	3	6		1	2		3	2	4	5
39	Xã Hoằng Tiến	32	13	8	1	21	4		4	1	3	7	27	18
40	Xã Hoằng Thanh	23	9	11	2	17	12	3	4	5	2	6	9	
41	Xã Hoằng Lộc	13	3	11		13	1						9	2
42	Xã Hoằng Châu	12		10	2	10						8		8
43	Xã Hoằng Sơn	12	12	9		8	2		4		1		1	1
44	Xã Hoằng Phú	11	11	10		3	3		2	5		1		

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
45	Xã Hoàng Giang	15	13	1		13			3	1		10	4	
46	Xã Lưu Vệ	43	36	24	3	28	9		10	1	2	8	20	3
47	Xã Quảng Yên	25	4	17		20	2		3		1	12	15	3
48	Xã Quảng Ngọc	44	36	33		31	8	1	11	5		2	9	
49	Xã Quảng Ninh	36	6	12		36	2		4	3	5	7	7	1
50	Xã Quảng Bình	39	8	18		39			13	1		20	15	11
51	Xã Tiên Trang	58	23	35			6		34	4	29	7	39	22
52	Xã Quảng Chính	58	30	15	3	43			1		13	15	27	5
53	Xã Nông Cống	37	15	5		36			16			12	21	6
54	Xã Thăng Lợi	35	10	32		35			1	12	1	3	20	1
55	Xã Trung Chính	54	30	24		40	13		13	13	13	14	10	8
56	Xã Trường Văn	16	8	13	2	9	3		1	1	1	2	9	
57	Xã Thăng Bình	18	8	18		18			8	8	1	8	10	7
58	Xã Tượng Lĩnh	15	3	9	2	14			1	3	13	4		1
59	Xã Công Chính	65	39	39		5	6		38	23	19	18	7	3
60	Xã Thiệu Hóa	19	5	15		19			8			6	10	
61	Xã Thiệu Quang	14	10	9		14							9	
62	Xã Thiệu Tiến	12	5	5		10		1	6	3			5	1
63	Xã Thiệu Toán	9	0	5		9	1		6	2			3	1
64	Xã Thiệu Trung	4	3	2		3			1				1	
65	Xã Yên Định	34	3	27		7			6	1	2	12	28	18
66	Xã Yên Trường	38	6	21		38			0	2	1	27	18	1
67	Xã Yên Phú	17	14	9		6			5	0	2	7	14	6
68	Xã Quý Lộc	64	5	40		57						13	53	24

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Xã Yên Ninh	57	22	39	3	50	6	3	13	5	10	23	16	6
70	Xã Định Tân	33	13	22	2	13	10	1	4	6	10	13	17	9
71	Xã Định Hòa	25	6	24	3	25	2		7	4	4	10	11	4
72	Xã Thọ Xuân	12	8	11		12	2		1	2	1	3	12	2
73	Xã Thọ Long	18	18	16		15				8	7		6	7
74	Xã Xuân Hòa	25	0	14	5	24			6			12	17	4
75	Xã Sao Vàng	57	36	30		52				7	11	30	18	
76	Xã Lam Sơn	22	10	15	1	6	1		6	2	1	9	14	4
77	Xã Thọ Lập	53	25	27		42	3		12	4		29	44	5
78	Xã Xuân Tín	34	29	8		32			10	1		6	19	13
79	Xã Xuân Lập	54	50	52		52	14		25	4	5	28	40	19
80	Xã Vĩnh Lộc	17	10	7	4	7	8	3	5	2	6	7	8	10
81	Xã Tây Đô	40	35	34	2	68	2	3	13	28	4	22	47	
82	Xã Biện Thượng	22	4	9	2	17	5	7	3	7	5	4	13	12
83	Xã Triệu Sơn	38	8	35		38		1	1	10		21	4	
84	Xã Thọ Bình	39	9			39	1	1	15	13	25	17	16	3
85	Xã Thọ Ngọc	27	19	22	3	23	2	2	12	3			6	7
86	Xã Thọ Phú	65	17	65	14	65		1	16	1		10	6	
87	Xã Hợp Tiến	56	8	11	30	2	7	2	41	9		2	2	
88	Xã An Nông	19	15	17	2	16	1	1	1	1		1	4	9
89	Xã Tân Ninh	29	16	27	3	28	5	5	6	6	5	4	3	1
90	Xã Đồng Tiến	9	4	3		7	2		6		2	1	2	
91	Xã Mường Chanh	40	16	11	15	4	12	1	6	11	31	16	6	4
92	Xã Quang Chiêu	76	14	21	6		22	2	8	15	0	23	7	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	Xã Tam Chung	205	94	89	13		127	5	26	127	1	149	12	14
94	Xã Mường Lát	214	214	97	24		56	0	45	118	176	122	41	
95	Xã Pù Nhi	271	13	106	27		130	7	77	169	139	223	13	5
96	Xã Nhi Sơn	72	4	21			10	3	39	15	0	52	7	5
97	Xã Mường Lý	546	72	175			329	2	83	306	205	469	30	18
98	Xã Trung Lý	494	238	221	150		383	1	39	299		445	34	16
99	Xã Hồi Xuân	43	39	24	5	41	4	5	9	12	8	18	20	11
100	Xã Nam Xuân	69	14	0	3	69	19			29	69	13	12	15
101	Xã Thiên Phú	86	40	34	6	71	14		15	4	50	40	12	12
102	Xã Hiền Kiệt	64	49	15		64	6			5		6		
103	Xã Phú Xuân	81	49	44		71	13		72	2		55	11	
104	Xã Phú Lệ	169	168	61	3	168	48	11	65	25	7	95	17	8
105	Xã Trung Thành	74	62			47	11		36	22	23	37	4	12
106	Xã Trung Sơn	67	53	25		67	8		56	2		26	3	
107	Xã Na Mèo	46	23	24		46	29		66	51	36	73	15	12
108	Xã Sơn Thủy	43	12	10	5	43	6			4	6	24	10	10
109	Xã Sơn Điện	61	0	14	7	21	22			18	26	15	16	13
110	Xã Mường Mìn	37	20	14	1	37	11		8	12	37	6	5	6
111	Xã Tam Thanh	46	0	14	0	46	11		9	9	46	10	36	0
112	Xã Tam Lư	87	39	14	0	0	86	4	12	4	87		4	0
113	Xã Quan Sơn	91	22	25	14	91	21	7	27	31	55	33	6	5
114	Xã Trung Hạ	167	45	38	16	167	60	5	61	52	94	36	36	2
115	Xã Linh Sơn	166	76	80	4	166			53	71	11	37		
116	Xã Đồng Lương	32	20	23	1	30	6			8			6	2

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
117	Xã Văn Phú	176	45	24	12	117			28	14		55	45	11
118	Xã Giao An	143	48	44			61		43			39	60	22
119	Xã Yên Khương	72	34	16		72	1				50	44		
120	Xã Yên Thắng	129	26			35			107					
121	Xã Văn Nho	81	28	17	1	6	2		20	10	60	63	23	5
122	Xã Thiết Ống	94	46	36	3	54	19	3	14	14	26	54	25	10
123	Xã Bá Thước	79	38	29	3	73	5	5	13	3	1	31	42	28
124	Xã Cổ Lũng	277	10	96	12	200	79	5	135	15	52	211	124	10
125	Xã Pù Luông	201	81	72	16	10	16	4	61	28	86	146	79	37
126	Xã Điền Lư	79	35	53	2	20	16	3	13	9	11	31	32	18
127	Xã Điền Quang	86	71	31	6	1	21	3	19	20	31	53	28	13
128	Xã Quý Lương	264	141	136	21	192	10	4	34	52	22	183	45	15
129	Xã Ngọc Lặc	145	116	95	4	126	3		28	37	19	42	21	8
130	Xã Thạch Lập	101	58	57	7	75	25	1	22	9	10	16	44	17
131	Xã Ngọc Liên	115	67	79	6	95	11	3	24	16	26	57	39	19
132	Xã Minh Sơn	183	118	91	13	108	25	3	32	31	14	86	82	42
133	Xã Nguyệt Ấn	122	60	63	14	93	2	4	50	16	51	47	7	2
134	Xã Kiên Thọ	80	31	54	2	73	3	1	22	14	25	40	20	5
135	Xã Cẩm Thạch	52	42	26	1	19	8		13	6	11	26	20	6
136	Xã Cẩm Thủy	83	44	51	1	53	3		13	7	11	19	59	6
137	Xã Cẩm Tú	65	28	28	4	45	2	1	17	18	7	34	33	18
138	Xã Cẩm Vân	22	14	6	2	21				1		3	16	9
139	Xã Cẩm Tân	27	27	27	27	3	16	22	4	1	4	5	14	16
140	Xã Kim Tân	22	47	66	6	43	7	2	40	22	17	34	47	32

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Xã Vân Du	30	23	7	1	2	10		2	2	6	15	20	14
142	Xã Ngọc Trạo	34	3	24		34	0				3	25	28	2
143	Xã Thạch Bình	144	101	106	3	10	6	9	96	86	30	36	53	0
144	Xã Thành Vinh	149	104	96	5	27	0	2	65	36	34	107	7	4
145	Xã Thạch Quảng	101	97	22		11	27	4	57	12	66	36	3	19
146	Xã Như Xuân	75	62	27	5	5	10	4	25	23	31	45	11	6
147	Xã Thượng Ninh	141	23	24	33	83	26	24	35	14	3	3	1	
148	Xã Xuân Bình	96	32	47	2		32	1	4	35	60	89	5	4
149	Xã Hóa Quỳ	69	7	19	5	40	7	3	18	10	33	40	10	3
150	Xã Thanh Quân	185	116	30	2	185	16	1	40	33	12	156	6	3
151	Xã Thanh Phong	201	139	34	1	188	2		4	13	86	153	1	
152	Xã Xuân Du	59	41	43		50	0			49				
153	Xã Mậu Lâm	32	32	32		32	0							5
154	Xã Như Thanh	30	23	7	1	2	10		2	2	6	15	20	14
155	Xã Yên Thọ	28	26	20	6	17	20	10	1	5	2	2	13	11
156	Xã Xuân Thái	107	33	15	6	107	1		5	16	75	70	24	
157	Xã Thanh Kỳ	74	42	30		74	10		11	3	74	36	5	
158	Xã Bát Mọt	206	120	41	5		103		11	19	112	104	85	
159	Xã Yên Nhân	253	93	57	1	217			120	62	132	150		
160	Xã Lương Sơn	56	10	4	2	43			21	28	12	15	14	22
161	Xã Thường Xuân	39	16	12			15					21		22
162	Xã Luận Thành	174		57	7	7	68	2	49	41	48	113	49	35
163	Xã Tân Thành	229				181			90	133	129	121	221	11
164	Xã Vạn Xuân	28	25	12		0	10		10	18	15	17	23	13

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			<i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
165	Xã Thắng Lợi	277	143	68	18	145	15	12	74	66	190	121	39	23
166	Xã Xuân Chinh	541	295	122	86		210	19	242	251	151	198	47	22
	Tổng cộng	12.275	5.694	5.112	823	6.419	2.634	308	3.303	3.113	3.314	5.763	3.281	1.273

Biểu 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực Thành thị	460	69,57	77,83	9,35	74,35	11,52	7,61	38,70	14,35	11,96	19,35	35,22	19,35
1	Phường Hạc Thành	2	100,00	50,00		50,00		50,00	100,00	50,00				50,00
2	Phường Quảng Phú	11	54,55	18,18	9,09	9,09	45,45		9,09	9,09	18,18	36,36	45,45	45,45
3	Phường Đông Quang	8	87,50			100,00			50,00			25,00	100,00	12,50
4	Phường Đông Sơn	11	9,09	90,91	100,00	90,91			36,36			27,27	100,00	72,73
5	Phường Đông Tiến	8	12,50	125,00	137,50	125,00			50,00			37,50	137,50	100,00
6	Phường Hàm Rồng	1	100,00	100,00		100,00	100,00		0,00					
7	Phường Nguyệt Viên	9	88,89	77,78		133,33			66,67				100,00	55,56
8	Phường Sầm Sơn	139	97,84	90,65		92,09	18,71	9,35	25,18	5,04	1,44	7,19	7,19	3,60
9	Phường Nam Sầm Sơn	50	66,00	48,00	10,00	72,00	8,00	2,00	20,00	12,00	16,00	36,00	46,00	16,00
10	Phường Bim Sơn	46	13,04	58,70		100,00			56,52	8,70	19,57	34,78	23,91	13,04
11	Phường Quang Trung	44	72,73	63,64	13,64	47,73	18,18	11,36	40,91	9,09	9,09	13,64	15,91	13,64
12	Phường Ngọc Sơn	14	150,00	85,71		50,00	14,29		164,29	114,29		42,86	107,14	21,43
13	Phường Tân Dân	15	66,67	160,00		93,33	6,67	6,67	60,00	46,67		53,33	93,33	
14	Phường Hải Lĩnh	12	91,67	91,67		100,00	16,67							
15	Phường Tĩnh Gia	17	52,94	52,94	47,06	47,06	0,00	58,82	17,65	29,41		17,65	52,94	
16	Phường Đào Duy Từ	14	100,00	35,71		35,71	21,43	7,14	78,57	7,14		21,43	85,71	78,57
17	Phường Hải Bình	23	21,74	160,87					34,78		43,48	26,09		56,52
18	Phường Trúc Lâm	27	29,63	70,37		81,48		11,11	18,52	18,52	74,07		29,63	
19	Phường Nghi Sơn	9	100,00	55,56	11,11		11,11		100,00	100,00		11,11	100,00	100,00
II	Khu vực nông thôn	11.815	45,48	40,24	6,60	51,43	21,85	2,31	26,45	25,79	27,58	48,02	26,40	10,02
20	Xã Các Sơn	5	100,00	40,00		20,00	40,00		20,00			20,00	100,00	80,00

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Xã Trường Lâm	6	100,00		100,00	100,00						100,00		83,33
22	Xã Hà Trung	21	76,19	90,48	4,76	14,29	4,76				28,57	4,76	71,43	4,76
23	Xã Tống Sơn	55	40,00	67,27		60,00		5,45	16,36		21,82	18,18	65,45	7,27
24	Xã Hà Long	48	62,50	25,00	16,67	81,25	8,33	4,17	8,33	6,25	14,58	43,75	60,42	18,75
25	Xã Hoạt Giang	55	40,00	67,27		60,00		5,45	16,36		21,82	18,18	65,45	7,27
26	Xã Lĩnh Toại	78	32,05	80,77	8,97	97,44	2,56		17,95	3,85	6,41	8,97	56,41	8,97
27	Xã Triệu Lộc	40	60,00	52,50		82,50	7,50	2,50	12,50	22,50	2,50	5,00	52,50	32,50
28	Xã Đông Thành	54	12,96	61,11	1,85	57,41	1,85		24,07	27,78	20,37	62,96	61,11	24,07
29	Xã Hậu Lộc	57	45,61	56,14	5,26	98,25	17,54		31,58	8,77	8,77	40,35	49,12	26,32
30	Xã Hoa Lộc	56	94,64	41,07	1,79	87,50	3,57	3,57	17,86	23,21	1,79	5,36	32,14	
31	Xã Vạn Lộc	180	43,89	52,78	1,11	100,00	15,56	0,56	32,78	19,44	8,89	6,67	52,22	17,78
32	Xã Nga Sơn	43	72,09	53,49		9,30			27,91	13,95	20,93	25,58	67,44	30,23
33	Xã Nga Thắng	17	41,18	41,18		94,12			5,88	11,76			105,88	82,35
34	Xã Hồ Vương	9	88,89	11,11		55,56			22,22	33,33		44,44	33,33	11,11
35	Xã Tân Tiến	32	15,63	28,13	21,88	21,88	21,88	53,13	43,75	43,75	46,88	43,75	31,25	43,75
36	Xã Nga An	14	50,00	14,29		92,86				7,14		14,29	85,71	35,71
37	Xã Ba Đình	8	75,00	37,50		100,00	12,50						75,00	87,50
38	Xã Hoằng Hóa	11	72,73	63,64	27,27	54,55		9,09	18,18		27,27	18,18	36,36	45,45
39	Xã Hoằng Tiến	32	40,63	25,00	3,13	65,63	12,50	0,00	12,50	3,13	9,38	21,88	84,38	56,25
40	Xã Hoằng Thanh	23	39,13	47,83	8,70	73,91	52,17	13,04	17,39	21,74	8,70	26,09	39,13	
41	Xã Hoằng Lộc	13	23,08	84,62		100,00	7,69						69,23	15,38
42	Xã Hoằng Châu	12		83,33	16,67	83,33						66,67		66,67
43	Xã Hoằng Sơn	12	100,00	75,00		66,67	16,67		33,33		8,33		8,33	8,33
44	Xã Hoằng Phú	11	100,00	90,91		27,27	27,27		18,18	45,45		9,09		

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
45	Xã Hoàng Giang	15	86,67	6,67		86,67			20,00	6,67		66,67	26,67	
46	Xã Lưu Vệ	43	83,72	55,81	6,98	65,12	20,93		23,26	2,33	4,65	18,60	46,51	6,98
47	Xã Quảng Yên	25	16,00	68,00		80,00	8,00		12,00		4,00	48,00	60,00	12,00
48	Xã Quảng Ngọc	44	81,82	75,00		70,45	18,18	2,27	25,00	11,36		4,55	20,45	
49	Xã Quảng Ninh	36	16,67	33,33		100,00	5,56		11,11	8,33	13,89	19,44	19,44	2,78
50	Xã Quảng Bình	39	20,51	46,15		100,00	0,00		33,33	2,56	0,00	51,28	38,46	28,21
51	Xã Tiên Trang	58	39,66	60,34			10,34		58,62	6,90	50,00	12,07	67,24	37,93
52	Xã Quảng Chính	58	51,72	25,86	5,17	74,14			1,72		22,41	25,86	46,55	8,62
53	Xã Nông Cống	37	40,54	13,51		97,30			43,24			32,43	56,76	16,22
54	Xã Thăng Lợi	35	28,57	91,43		100,00			2,86	34,29	2,86	8,57	57,14	2,86
55	Xã Trung Chính	54	55,56	44,44		74,07	24,07		24,07	24,07	24,07	25,93	18,52	14,81
56	Xã Trường Vĩ	16	50,00	81,25	12,50	56,25	18,75		6,25	6,25	6,25	12,50	56,25	
57	Xã Thăng Bình	18	44,44	100,00		100,00			44,44	44,44	5,56	44,44	55,56	38,89
58	Xã Tượng Lĩnh	15	20,00	60,00	13,33	93,33	0,00		6,67	20,00	86,67	26,67		6,67
59	Xã Công Chính	65	60,00	60,00		7,69	9,23		58,46	35,38	29,23	27,69	10,77	4,62
60	Xã Thiệu Hóa	19	26,32	78,95		100,00			42,11			31,58	52,63	
61	Xã Thiệu Quang	14	71,43	64,29		100,00							64,29	
62	Xã Thiệu Tiến	12	41,67	41,67		83,33	0,00	8,33	50,00	25,00			41,67	8,33
63	Xã Thiệu Toán	9		55,56		100,00	11,11		66,67	22,22			33,33	11,11
64	Xã Thiệu Trung	4	75,00	50,00		75,00			25,00	0,00			25,00	0,00
65	Xã Yên Định	34	8,82	79,41		20,59			17,65	2,94	5,88	35,29	82,35	52,94
66	Xã Yên Trường	38	15,79	55,26		100,00			0,00	5,26	2,63	71,05	47,37	2,63
67	Xã Yên Phú	17	82,35	52,94		35,29			29,41	0,00	11,76	41,18	82,35	35,29
68	Xã Quý Lộc	64	7,81	62,50		89,06						20,31	82,81	37,50

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Xã Yên Ninh	57	38,60	68,42	5,26	87,72	10,53	5,26	22,81	8,77	17,54	40,35	28,07	10,53
70	Xã Định Tân	33	39,39	66,67	6,06	39,39	30,30	3,03	12,12	18,18	30,30	39,39	51,52	27,27
71	Xã Định Hòa	25	24,00	96,00	12,00	100,00	8,00		28,00	16,00	100,00	40,00	44,00	16,00
72	Xã Thọ Xuân	12	66,67	91,67		100,00	16,67		8,33	16,67	8,33	25,00	100,00	16,67
73	Xã Thọ Long	18	100,00	88,89		83,33				44,44	38,89	0,00	33,33	38,89
74	Xã Xuân Hòa	25		56,00	20,00	96,00			24,00			48,00	68,00	16,00
75	Xã Sao Vàng	57	63,16	52,63		91,23			0,00	12,28	19,30	52,63	31,58	0,00
76	Xã Lam Sơn	22	45,45	68,18	4,55	27,27	4,55		27,27	9,09	4,55	40,91	63,64	18,18
77	Xã Thọ Lập	53	47,20	50,90		79,20	5,70		22,60	7,50			83,00	9,40
78	Xã Xuân Tín	34	85,30	23,53		94,12			29,41	2,94		17,65	55,88	15,24
79	Xã Xuân Lập	54	100,00			100,00	80,00		82,00	57,00	63,00	91,00	83,00	92,00
80	Xã Vĩnh Lộc	17	58,82	41,17	23,53	41,17	47,06	17,65	29,41	11,76	35,29	41,17	47,06	58,82
81	Xã Tây Đô	40	87,50	97,10	5,90	3400,00	2,90	150,00	433,30	215,40	14,30	550,00	213,60	
82	Xã Biện Thượng	22	18,20	40,90	9,10	77,30	29,40	31,80	42,90	31,80	22,70		59,10	54,50
83	Xã Triệu Sơn	38	21,05	92,11		100,00		2,63	2,63	26,32		55,26	10,53	
84	Xã Thọ Bình	39	23,08			100,00	2,56	2,56	38,46	33,33	64,10	43,59	41,03	7,69
85	Xã Thọ Ngọc	27	70,37	81,48	11,11	85,19	7,41	7,41	44,44	11,11		0,00	22,22	25,93
86	Xã Thọ Phú	65	26,15	100,00	21,54	100,00		1,54	24,62	1,54		15,38	9,23	
87	Xã Hợp Tiến	56	14,29	19,64	53,57	3,57	12,50	3,57	73,21	16,07		3,57	3,57	
88	Xã An Nông	19	78,95	89,47	10,53	84,21	5,26	5,26	5,26	5,26		5,26	21,05	47,37
89	Xã Tân Ninh	29	55,17	93,10	10,34	96,55	17,24	17,24	20,69	20,69	17,24	13,79	10,34	3,45
90	Xã Đồng Tiến	9	44,44	33,33		77,78	22,22		66,67	0,00	22,22	11,11	22,22	
91	Xã Mường Chanh	40	40,00	27,50	37,50	10,00	30,00	2,50	15,00	27,50	77,50	40,00	15,00	10,00
92	Xã Quang Chiêu	76	18,42	27,63	7,89		28,95	2,63	10,53	19,74		30,26	9,21	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	Xã Tam Chung	205	45,85	43,41	6,34		61,95	2,44	12,68	61,95	0,49	72,68	5,85	6,83
94	Xã Mường Lát	214	100,00	45,33	11,21		26,17	0,00	21,03	55,14	82,24	57,01	19,16	0,00
95	Xã Pù Nhi	271	4,80	39,11	9,96		47,97	2,58	28,41	62,36	51,29	82,29	4,80	1,85
96	Xã Nhi Sơn	72	5,56	29,17			13,89	4,17	54,17	20,83		72,22	9,72	6,94
97	Xã Mường Lý	546	13,19	32,05			60,26	0,37	15,20	56,04	37,55	85,90	5,49	3,30
98	Xã Trung Lý	494	48,18	44,74	30,36		77,53	0,20	7,89	60,53	0,00	90,08	6,88	3,24
99	Xã Hồi Xuân	43	90,70	55,81	11,63	95,35	9,30	11,63	20,93	27,91	18,60	41,86	46,51	25,58
100	Xã Nam Xuân	69	20,29		4,35	100,00	27,54		0,00	42,03	100,00	18,84	17,39	21,74
101	Xã Thiên Phú	86	46,51	39,53	6,98	82,56	16,28		17,44	4,65	58,14	46,51	13,95	13,95
102	Xã Hiền Kiệt	64	76,56	23,44		100,00	9,38		0,00	7,81	0,00	9,38	0,00	0,00
103	Xã Phú Xuân	81	60,49	54,32		87,65	16,05		88,89	2,47	0,00	67,90	13,58	0,00
104	Xã Phú Lệ	169	99,41	36,09	1,78	99,41	28,40	6,51	38,46	14,79	4,14	56,21	10,06	4,73
105	Xã Trung Thành	74	83,78			63,51	14,86		48,65	29,73	31,08	50,00	5,41	16,22
106	Xã Trung Sơn	67	79,10	37,31		100,00	11,94		83,58	2,99	0,00	38,81	4,48	0,00
107	Xã Na Mèo	46	50,00	52,17		100,00	63,04		143,48	110,87	78,26	158,70	32,61	26,09
108	Xã Sơn Thủy	43	27,91	23,26	11,63	100,00	13,95		0,00	9,30	13,95	55,81	23,26	23,26
109	Xã Sơn Điện	61	0,00	22,95	11,48	34,43	36,07		0,00	29,51	42,62	24,59	26,23	21,31
110	Xã Mường Mìn	37	54,05	37,84	2,70	100,00	29,73		21,62	32,43	100,00	16,22	13,51	16,22
111	Xã Tam Thanh	46	0,00	30,43		100,00	23,91		19,57	19,57	100,00	21,74	78,26	
112	Xã Tam Lư	87	44,83	16,09			98,85	4,60	13,79	4,60	100,00	0,00	4,60	
113	Xã Quan Sơn	91	24,18	27,47	15,38	100,00	23,08	7,69	29,67	34,07	60,44	36,26	6,59	5,49
114	Xã Trung Hạ	167	26,95	22,75	9,58	100,00	35,93	2,99	36,53	31,14	56,29	21,56	21,56	1,20
115	Xã Linh Sơn	166	45,78	48,19	2,41	100,00	0,00		31,93	42,77	6,63	22,29		
116	Xã Đồng Lương	32	62,50	71,88	3,13	93,75	18,75			25,00			18,75	6,25

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
117	Xã Văn Phú	176	25,57	13,64	6,82	66,48	0,00		15,91	7,95		31,25	25,57	6,25
118	Xã Giao An	143	33,57	30,77		0,00	42,66		30,07			27,27	41,96	15,38
119	Xã Yên Khương	72	47,22	22,22		100,00	1,39				69,44	61,11		
120	Xã Yên Thắng	129	20,16			27,13			82,95					
121	Xã Văn Nho	81	34,57	20,99	1,23	7,41	2,47		24,69	12,35	74,07	77,78	28,40	6,17
122	Xã Thiết Ống	94	48,94	38,30	3,19	57,45	20,21	3,19	14,89	14,89	27,66	57,45	26,60	10,64
123	Xã Bá Thước	79	48,10	36,71	3,80	92,41	6,33	6,33	16,46	3,80	1,27	39,24	53,16	35,44
124	Xã Cổ Lũng	277	3,61	34,66	4,33	72,20	28,52	1,81	48,74	5,42	18,77	76,17	44,77	3,61
125	Xã Pù Luông	201	40,30	35,82	7,96	4,98	7,96	1,99	30,35	13,93	42,79	72,64	39,30	18,41
126	Xã Điền Lư	79	44,30	67,09	2,53	25,32	20,25	3,80	16,46	11,39	13,92	39,24	40,51	22,78
127	Xã Điền Quang	86	82,56	36,05	6,98	1,16	24,42	3,49	22,09	23,26	36,05	61,63	32,56	15,12
128	Xã Quý Lương	264	53,41	51,52	7,95	72,73	3,79	1,52	12,88	19,70	8,33	69,32	17,05	5,68
129	Xã Ngọc Lặc	145	80,00	65,52	2,76	86,90	2,07	0,00	19,31	25,52	13,10	28,97	14,48	5,52
130	Xã Thạch Lập	101	57,43	56,44	6,93	74,26	24,75	0,99	21,78	8,91	9,90	15,84	43,56	16,83
131	Xã Ngọc Liên	115	58,26	68,70	5,22	82,61	9,57	2,61	20,87	13,91	22,61	49,57	33,91	16,52
132	Xã Minh Sơn	183	64,48	49,73	7,10	59,02	13,66	1,64	17,49	16,94	7,65	46,99	44,81	22,95
133	Xã Nguyệt Ấn	122	49,18	51,64	11,48	76,23	1,64	3,28	40,98	13,11	41,80	38,52	5,74	1,64
134	Xã Kiên Thọ	80	38,75	67,50	2,50	91,25	3,75	1,25	27,50	17,50	31,25	50,00	25,00	6,25
135	Xã Cẩm Thạch	52	80,77	50,00	1,92	36,54	15,38	0,00	25,00	11,54	21,15	50,00	38,46	11,54
136	Xã Cẩm Thủy	83	53,01	61,45	1,20	63,86	3,61	0,00	15,66	8,43	13,25	22,89	71,08	7,23
137	Xã Cẩm Tú	65	43,08	43,08	6,15	69,23	3,08	1,54	26,15	27,69	10,77	52,31	50,77	27,69
138	Xã Cẩm Vân	22	63,64	27,27	9,09	95,45				4,55		13,64	72,73	40,91
139	Xã Cẩm Tân	27	100,00	100,00	100,00	11,11	59,26	81,48	14,81	3,70	14,81	18,52	51,85	59,26
140	Xã Kim Tân	22	213,64	300,00	27,27	195,45	31,82	9,09	181,82	100,00	77,27	154,55	213,64	145,45

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Xã Vân Du	30	76,67	23,33	3,33	6,67	33,33		6,67	6,67	20,00	50,00	66,67	46,67
142	Xã Ngọc Trạo	34	8,82	70,59		100,00					8,82	73,53	82,35	5,88
143	Xã Thạch Bình	144	70,14	73,61	2,08	6,94	4,17	6,25	66,67	59,72	20,83	25,00	36,81	
144	Xã Thành Vinh	149	69,80	64,43	3,36	18,12	0,00	1,34	43,62	24,16	22,82	71,81	4,70	2,68
145	Xã Thạch Quảng	101	96,04	21,78		10,89	26,73	3,96	56,44	11,88	65,35	35,64	2,97	18,81
146	Xã Như Xuân	75	82,67	36,00	6,67	6,67	13,33	5,33	33,33	30,67	41,33	60,00	14,67	8,00
147	Xã Thượng Ninh	141	16,31	17,02	23,40	58,87	18,44	17,02	24,82	9,93	2,13	2,13	0,71	
148	Xã Xuân Bình	96	33,33	48,96	2,08	0,00	33,33	1,04	4,17	36,46	62,50	92,71	5,21	4,17
149	Xã Hóa Quỳ	69	10,14	27,54	7,25	57,97	10,14	4,35	26,09	14,49	47,83	57,97	14,49	4,35
150	Xã Thanh Quân	185	62,70	16,22	1,08	100,00	8,65	0,54	21,62	17,84	6,49	84,32	3,24	1,62
151	Xã Thanh Phong	201	69,15	16,92	0,50	93,53	1,00		1,99	6,47	42,79	76,12	0,50	
152	Xã Xuân Du	59	69,49	72,88		84,75				83,05				
153	Xã Mậu Lâm	32	100,00	100,00		100,00								15,63
154	Xã Như Thanh	30	76,67	23,33	3,33	6,67	33,33		6,67	6,67	20,00	50,00	66,67	46,67
155	Xã Yên Thọ	28	92,86	71,43	21,43	60,71	71,43	35,71	3,57	17,86	7,14	7,14	46,43	39,29
156	Xã Xuân Thái	107	30,84	14,02	5,61	100,00	0,93		4,67	14,95	70,09	65,42	22,43	
157	Xã Thanh Kỳ	74	56,76	40,54		100,00	13,51		14,86	4,05	100,00	48,65	6,76	
158	Xã Bát Mọt	206	58,25	19,90	2,43		50,00		5,34	9,22	54,37	50,49	41,26	
159	Xã Yên Nhân	253	36,76	22,53	0,40	85,77			47,43	24,51	52,17	59,29		
160	Xã Lương Sơn	56	17,86	7,14	3,57	76,79			37,50	50,00	21,43	26,79	25,00	39,29
161	Xã Thường Xuân	39	41,03	30,77			38,46					53,85		56,41
162	Xã Luận Thành	174		32,76	4,02	4,02	39,08	1,15	28,16	23,56	27,59	64,94	28,16	20,11
163	Xã Tân Thành	229				79,04			39,30	58,08	56,33	52,84	96,51	4,80
164	Xã Vạn Xuân	28	89,29	42,86			35,71		35,71	64,29	53,57	60,71	82,14	46,43

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (So với tổng số hộ nghèo)											
			<i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
165	Xã Thắng Lợi	277	51,62	24,55	6,50	52,35	5,42	4,33	26,71	23,83	68,59	43,68	14,08	8,30
166	Xã Xuân Chinh	541	54,53	22,55	15,90		38,82	3,51	44,73	46,40	27,91	36,60	8,69	4,07
	Tổng cộng	12.275	46,39	41,65	6,70	52,29	21,46	2,51	26,91	25,36	27,00	46,95	26,73	10,37

Biểu 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực Thành thị	5.747	1.826	2.287	31	1.154	457	25	510	309	73	174	564	238
1	Phường Hạc Thành	42	21	8		39		5	3					
2	Phường Quảng Phú	172	115	7	14	51			45	12		23		
3	Phường Đông Quang	117	63	53	1	2			11	7			24	1
4	Phường Đông Sơn	195	30	69	1	62	1	2	8	11	2	1	29	22
5	Phường Đông Tiến	110	51	30		26	5		17	2	11	3	27	12
6	Phường Hàm Rồng	22	12	4	2	9				2	1	1	5	1
7	Phường Nguyệt Viên	139	40	50					6				64	12
8	Phường Sầm Sơn	458	252	294		191	17		22	6				
9	Phường Nam Sầm Sơn	283	207	115	2	33	27	2	13	13	12	11	32	4
10	Phường Bể Sơn	156	24	86		90			29	8	11	3	23	12
11	Phường Quang Trung	84	46	29		33	13		9	2	1	2	4	7
12	Phường Ngọc Sơn	896	247	127		39	7	2	5	4	26	9	47	39
13	Phường Tân Dân	256	53	109		153	2	1	13	18	2	33	45	14
14	Phường Hải Lĩnh	206	83	98			124					3		
15	Phường Tĩnh Gia	704	20	51	1	53	54	2	8	11	2	1	22	15
16	Phường Đào Duy Từ	320	209	124	10	19	14	5	25	4	5	11	63	31
17	Phường Hải Bình	488		782										
18	Phường Trúc Lâm	360	68	63		278		6	2	32		13		
19	Phường Nghi Sơn	739	285	188		76	193		294	177		60	179	68
II	Khu vực nông thôn	41.005	12.357	9.144	950	19.983	2.798	417	2.864	3.354	4.899	4.907	2.941	1.177
20	Xã Các Sơn	271	140	88	14	20	77	9	14	25	5	16	65	24

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Xã Trường Lâm	169	5	152		169	2					5		5
22	Xã Hà Trung	337	205	62	11	41	100	82					8	
23	Xã Tống Sơn	299	88	78	3	180	12		14	5	23	27	80	7
24	Xã Hà Long	260	54	40	6	206	24	1	11	9	14	37	45	19
25	Xã Hoạt Giang	222	13	171	4	146	6		17	21	5	5	23	1
26	Xã Lĩnh Toại	352	105	208	20	137	6	1	18	8		13	85	17
27	Xã Triệu Lộc	241	65	88	3	46	1		40	44	20	41	36	4
28	Xã Đông Thành	262	53	192		112	3		7	4	2	17	33	6
29	Xã Hậu Lộc	203	59	91	2	60	29	2	11	4	8	14	17	10
30	Xã Hoa Lộc	158	20	15		24			1	1				
31	Xã Vạn Lộc	509	65	303	1	364	4	8	6	67	4	2	40	5
32	Xã Nga Sơn	328	141	104	1	12	6	3	22	17	41	34	108	15
33	Xã Nga Thắng	123	62	23	1	15	1	2		2	10	1	33	13
34	Xã Hồ Vương	136	3			4								
35	Xã Tân Tiến	210	20	17	27	77	29	34	11	42	7	28	7	30
36	Xã Nga An	175	72	23		22				1			91	8
37	Xã Ba Đình	162	66	85	8	63	18		3	25	17	12	13	9
38	Xã Hoằng Hóa	173	41	36	2	103	1		3	1	1		32	29
39	Xã Hoằng Tiến	256	111	91	12	8	15	1	13	9		12	99	28
40	Xã Hoằng Thanh	303	52	61	13	62	44	25	44	65	21	33	37	16
41	Xã Hoằng Lộc	137	37	108			4		1	54			50	
42	Xã Hoằng Châu	161	17	38		161			15	18		32	14	13
43	Xã Hoằng Sơn	97	97	76									19	2
44	Xã Hoằng Phú	50	38	34		9			3	6			4	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
45	Xã Hoàng Giang	124	31	44		95			19	6		43	5	
46	Xã Lưu Vệ	159	127	80	4	6	11		5	8	11	6	29	
47	Xã Quảng Yên	80	16	25		64	2		5	3		10	8	1
48	Xã Quảng Ngọc	275	25	127	3	229	5	1	59	28				
49	Xã Quảng Ninh	188	46	35			42		34	43	31	47		
50	Xã Quảng Bình	375	50	62	19	232	12		39	10	5	36	10	8
51	Xã Tiên Trang	371	78	108	1	83	7	1	32	4	1	8	52	5
52	Xã Quảng Chính	161	19	20		143						22	56	7
53	Xã Nông Cống	322	145	177		322								
54	Xã Thắng Lợi	266	77	78		266	1		1	38	4	4	2	
55	Xã Trung Chính	468	210	119		401	14		15	56	57	26	12	6
56	Xã Trường Văn	141	0	20		68	0			3		7	27	
57	Xã Thăng Bình	84	36	37		73	1		6	9	2	3	4	2
58	Xã Tượng Lĩnh	156	21	66		156	0		0	20	49	0	0	
59	Xã Công Chính	480	112	65	2	7	5		30	7	22	27	11	
60	Xã Thiệu Hóa	89	21	42		89			12	6		3	10	
61	Xã Thiệu Quang	51	28	24		29							15	
62	Xã Thiệu Tiến	58	7	12		51	3		33	1		9		
63	Xã Thiệu Toán	39	17	19		39	1		2					
64	Xã Thiệu Trung	19	4	9		15	1		1	1			7	
65	Xã Yên Định	103	24	51	3	41	4	2	5	7		14	26	3
66	Xã Yên Trường	122	18	49	1	122				1		7	12	
67	Xã Yên Phú	98	38	43		58			2		4	4	23	7
68	Xã Quý Lộc	119		33		88						1	42	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Xã Yên Ninh	153	36	52		124	6		12	8	17	18	6	
70	Xã Định Tân	134	30	22	2	62	5			23	13	21	23	10
71	Xã Định Hòa	127	23	59	2	124		2	5	11		2	4	
72	Xã Thọ Xuân	187	76	64	3	118	5		6	10		7	39	12
73	Xã Thọ Long	221	203	79	1	128		1			8	11		
74	Xã Xuân Hòa	191	28	34	3	166	2		83	8			18	
75	Xã Sao Vàng	229	113	118	2	66	1			10		18	21	
76	Xã Lam Sơn	176	55	71	13	65	10	2	28	2	7	23	47	3
77	Xã Thọ Lập	269	25	129	1	203	2		2	7		31	40	
78	Xã Xuân Tín	202	77	86				2	81				4	
79	Xã Xuân Lập	256	37	103		210	1		3			1	26	
80	Xã Vĩnh Lộc	206	126	54	10	30	21	9	30	10	15	17	5	15
81	Xã Tây Đô	625	303	219	5	281	11	11	133	102	12	45	25	1
82	Xã Biện Thượng	361	64	87	45	105	46	28	35	23	11	33	74	57
83	Xã Triệu Sơn	126	45	62			35	2		42		37	26	
84	Xã Thọ Bình	59	11	1		38		2	5	2	12	22	17	2
85	Xã Thọ Ngọc	82	23	10		12	9						7	6
86	Xã Thọ Phú	212	9	145		212			10				5	
87	Xã Hợp Tiến	119	18	14	14	18	10		38	4		2	5	1
88	Xã An Nông	54	25	16			54	7						
89	Xã Tân Ninh	77	25	41		64			3	6	4	9	3	6
90	Xã Đồng Tiến	39	19	15		8	1	1	9	3	1	2	4	2
91	Xã Mường Chanh	100	5	24	1	24	12		2	3	78	5	1	1
92	Xã Quang Châu	113	18	44	6		32	3	4	10		50	1	0

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	Xã Tam Chung	136	51	24	11		36	1	2	39		59	3	4
94	Xã Mường Lát	181	120	34			28			27	75	21		
95	Xã Pù Nhi	260	4	20	14		50		5	71	135	131		
96	Xã Nhi Sơn	96	0	10	0		55		4	28		62		
97	Xã Mường Lý	147	20	37	1		68		30	42	63	123	7	2
98	Xã Trung Lý	422	67	88	62		277	2	1	64	0	174	5	
99	Xã Hồi Xuân	579	205	58	2	47			34	5	8	25	28	6
100	Xã Nam Xuân	284	167		55	171	80		24	100	284	38	38	9
101	Xã Thiên Phú	373	140	40	11	251	36	1	18	5	158	23	17	9
102	Xã Hiền Kiệt	583	543	39		583								
103	Xã Phú Xuân	718	525	0		594	89							
104	Xã Phú Lệ	441	73	16	4	441	17	1	34	55	20	64	3	1
105	Xã Trung Thành	694	177	61	28	694	120		27	37	6	96	14	
106	Xã Trung Sơn	304	270			304	34							
107	Xã Na Mèo	350	18	10		1	3		3	2	0	5	3	
108	Xã Sơn Thủy	371	8	42		371	7	1		3	9	55	2	
109	Xã Sơn Điện	302		13	12	302	15		5	4	2	2		
110	Xã Mường Mìn	5				5					5			
111	Xã Tam Thanh	369	12	25		369	13		54	74		23		
112	Xã Tam Lư	116	54	17		46	39				43		10	
113	Xã Quan Sơn	699	17	26	5	699	20		20	6	497	7	2	4
114	Xã Trung Hạ	523	40	49	33	523	49	31	75	63	109	58	43	2
115	Xã Linh Sơn	455	91	112	8	456	11		54	87		43	7	7
116	Xã Đồng Lương	240	113	37	5	240			2	42			24	17

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
117	Xã Văn Phú	649	201	98	28	327								
118	Xã Giao An	484	356	142			192		96	111				
119	Xã Yên Khương	407	72	47	4	407					178	58		5
120	Xã Yên Thắng	563	110			106								
121	Xã Văn Nho	409	59	36	10	66	3	1	57	34	210	181	16	1
122	Xã Thiết Ống	526	215	152	7	349	56	1	35	16	45	67	15	13
123	Xã Bá Thước	363	203	109	6	97	12	4	24	13	17	78	36	17
124	Xã Cổ Lũng	646	14	110	26	493	45	3	71	6	88	160	56	4
125	Xã Pù Luông	487	99	98	13	164	11	3	69	21	140	235	25	13
126	Xã Điền Lư	175	14	29	1	3	2	1	6	6	15	15	11	4
127	Xã Điền Quang	816	358	185	49	27	54	9	41	44	228	312	91	53
128	Xã Quý Lương	610	1	2	1	21				2		4		
129	Xã Ngọc Lặc	182	86	62		40			4	16		6		1
130	Xã Thạch Lập	166	58	54	6	44	7	1	7	2	13	6	5	2
131	Xã Ngọc Liên	182	87	82	4	62	3		7	9	9	42	12	2
132	Xã Minh Sơn	81	20	12		10	1	1	4	5	1	2	10	
133	Xã Nguyệt Ấn	117	15	29	4	30	1	2	17	6	9	15	4	3
134	Xã Kiên Thọ	174	69	66	1	82	3		15	27	19	47	4	1
135	Xã Cẩm Thạch	189	117	84	7	12	10	3	14	7	21	28	14	5
136	Xã Cẩm Thủy	139	28	51	0	112	1	1	2	7	2	8	15	
137	Xã Cẩm Tú	120	54	48	1	16	4		10	20	13	13	20	8
138	Xã Cẩm Vân	152	70	34	1	56	3	1	1	3	1	18	46	10
139	Xã Cẩm Tân	108	108	108	108	2	14	34	4	0	7	5	24	23
140	Xã Kim Tân	282	77	105	3	282	4	1	22	14	14	25	44	32

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Xã Vân Du	90	71	15	2	4	4		3	10	4	14	14	17
142	Xã Ngọc Trạo	176		73		175						20	14	
143	Xã Thạch Bình	249	102	88					75	66	4	60	80	
144	Xã Thành Vinh	279	38	33		5	3		16	12	5	10		
145	Xã Thạch Quảng	106	70	17		10	13	3	12	4	26	10	9	1
146	Xã Như Xuân	358	206	85	6	1	10	4	31	87	77	83	15	3
147	Xã Thượng Ninh	136	28	51		112	1	1	2	7	2	8	15	
148	Xã Xuân Bình	279	42	68					92	85	120	233	29	
149	Xã Hóa Quỳ	168	4	27	3	167	7	1	8	2	31	77	48	7
150	Xã Thanh Quân	793	447	99	2	793						2		1
151	Xã Thanh Phong	585	327	29	4	453				13	203	202	1	1
152	Xã Xuân Du	150	93	118		123				100				
153	Xã Mậu Lâm	189	81	76				5						
154	Xã Như Thanh	163	51	24	11		36	1	2	39		59	3	4
155	Xã Yên Thọ	133	64	51	11	25	32	22	7	9	5	9	15	13
156	Xã Xuân Thái	54	2	1		54				2	28	18	3	
157	Xã Thanh Kỳ	136	74	28		61	18		19		121	12	6	
158	Xã Bát Mọt	246	133	47		0	80		0		161	73		
159	Xã Yên Nhân	366	96	37		108			96	7	189	39		
160	Xã Lương Sơn	397	2	13	21	380	1	6	14	66	5	8	156	205
161	Xã Thường Xuân	616	57	56	11	604		6				97	9	97
162	Xã Luận Thành	1.064	343	92	20	67	188	6	62	104	85	220	36	44
163	Xã Tân Thành	1.638	0	175		1047			252	417	269			
164	Xã Vạn Xuân	288	117	48		36	28		48	48	50	45	70	70

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
165	Xã Thắng Lợi	832	376	172	18	77	27	5	70	63	443	202	36	32
166	Xã Xuân Chinh	579	154	42	41	0	123	12	114	127	85	112	37	8
	Tổng cộng	46.752	14.183	11.431	981	21.137	3.255	442	3.374	3.663	4.972	5.081	3.505	1.415

Biểu 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực Thành thị	5.747	31,77	39,79	0,54	20,08	7,95	0,44	8,87	5,38	1,27	3,03	9,81	4,14
1	Phường Hạc Thành	42	50,00	19,05		92,86		11,90	7,14					
2	Phường Quảng Phú	172	66,86	4,07	8,14	29,65			26,16	6,98		13,37		
3	Phường Đông Quang	117	53,85	45,30	0,85	1,71			9,40	5,98			20,51	0,85
4	Phường Đông Sơn	195	15,38	35,38	0,51	31,79	0,51	1,03	4,10	5,64	1,03	0,51	14,87	11,28
5	Phường Đông Tiến	110	46,36	27,27		23,64	4,55		15,45	1,82	10,00	2,73	24,55	10,91
6	Phường Hàm Rồng	22	54,55	18,18	9,09	40,91				9,09	4,55	4,55	22,73	4,55
7	Phường Nguyệt Viên	139	28,78	35,97					4,32				46,04	8,63
8	Phường Sầm Sơn	458	55,02	64,19		41,70	3,71		4,80	1,31				
9	Phường Nam Sầm Sơn	283	73,14	40,64	0,71	11,66	9,54	0,71	4,59	4,59	4,24	3,89	11,31	1,41
10	Phường Bím Sơn	156	15,38	55,13		57,69	0,00		18,59	5,13	7,05	1,92	14,74	7,69
11	Phường Quang Trung	84	54,76	34,52		39,29	15,48		10,71	2,38	1,19	2,38	4,76	8,33
12	Phường Ngọc Sơn	896	27,57	14,17		4,35	0,78	0,22	0,56	0,45	2,90	1,00	5,25	4,35
13	Phường Tân Dân	256	20,70	42,58		59,77	0,78	0,39	5,08	7,03	0,78	12,89	17,58	5,47
14	Phường Hải Lĩnh	206	40,29	47,57			60,19					1,46		
15	Phường Tĩnh Gia	704	2,84	7,24	0,14	7,53	7,67	0,28	1,14	1,56	0,28	0,14	3,13	2,13
16	Phường Đào Duy Từ	320	65,31	38,75	3,13	5,94	4,38	1,56	7,81	1,25	1,56	3,44	19,69	9,69
17	Phường Hải Bình	488	0,00	160,25										
18	Phường Trúc Lâm	360	18,89	17,50		77,22		1,67	0,56	8,89		3,61		
19	Phường Nghi Sơn	739	38,57	25,44		10,28	26,12	0,00	39,78	23,95	0,00	8,12	24,22	9,20
II	Khu vực nông thôn	41.005	30,14	22,30	2,32	48,73	6,82	1,02	6,98	8,18	11,95	11,97	7,17	2,87
20	Xã Các Sơn	271	51,66	32,47	5,17	7,38	28,41	3,32	5,17	9,23	1,85	5,90	23,99	8,86

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Xã Trường Lâm	169	2,96	89,94		100,00	1,18					2,96		2,96
22	Xã Hà Trung	337	60,83	18,40	3,26	12,17	29,67	24,33					2,37	
23	Xã Tống Sơn	299	29,43	26,09	1,00	60,20	4,01		4,68	1,67	7,69	9,03	26,76	2,34
24	Xã Hà Long	260	20,77	15,38	2,31	79,23	9,23	0,38	4,23	3,46	5,38	14,23	17,31	7,31
25	Xã Hoạt Giang	222	5,86	77,03	1,80	65,77	2,70		7,66	9,46	2,25	2,25	10,36	0,45
26	Xã Lĩnh Toại	352	29,83	59,09	5,68	38,92	1,70	0,28	5,11	2,27		3,69	24,15	4,83
27	Xã Triệu Lộc	241	26,97	36,51	1,24	19,09	0,41		16,60	18,26	8,30	17,01	14,94	1,66
28	Xã Đông Thành	262	20,23	73,28		42,75	1,15		2,67	1,53	0,76	6,49	12,60	2,29
29	Xã Hậu Lộc	203	29,06	44,83	0,99	29,56	14,29	0,99	5,42	1,97	3,94	6,90	8,37	4,93
30	Xã Hoa Lộc	158	12,66	9,49		15,19			0,63	0,63				
31	Xã Vạn Lộc	509	12,77	59,53	0,20	71,51	0,79	1,57	1,18	13,16	0,79	0,39	7,86	0,98
32	Xã Nga Sơn	328	42,99	31,71	0,30	3,66	1,83	0,91	6,71	5,18	12,50	10,37	32,93	4,57
33	Xã Nga Thắng	123	50,41	18,70	0,81	12,20	0,81	1,63		1,63	8,13	0,81	26,83	10,57
34	Xã Hồ Vương	136	2,21			2,94								
35	Xã Tân Tiến	210	9,52	8,10	12,86	36,67	13,81	16,19	5,24	20,00	3,33	13,33	3,33	14,29
36	Xã Nga An	175	41,14	13,14		12,57				0,57			52,00	4,57
37	Xã Ba Đình	162	40,74	52,47	4,94	38,89	11,11		1,85	15,43	10,49	7,41	8,02	5,56
38	Xã Hoằng Hóa	173	23,70	20,81	1,16	59,54	0,58		1,73	0,58	0,58		18,50	16,76
39	Xã Hoằng Tiến	256	43,36	35,55	4,69	3,13	5,86	0,39	5,08	3,52		4,69	38,67	10,94
40	Xã Hoằng Thanh	303	17,16	20,13	4,29	20,46	14,52	8,25	14,52	21,45	6,93	10,89	12,21	5,28
41	Xã Hoằng Lộc	137	27,01	78,83			2,92		0,73	39,42			36,50	
42	Xã Hoằng Châu	161	10,56	23,60		100,00			9,32	11,18		19,88	8,70	8,07
43	Xã Hoằng Sơn	97	100,00	78,35									19,59	2,06
44	Xã Hoằng Phú	50	76,00	68,00		18,00			6,00	12,00			8,00	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
45	Xã Hoàng Giang	124	25,00	35,48		76,61			15,32	4,84		34,68	4,03	
46	Xã Lưu Vệ	159	79,87	50,31	2,52	3,77	6,92		3,14	5,03	6,92	3,77	18,24	
47	Xã Quảng Yên	80	20,00	31,25	0,00	80,00	2,50		6,25	3,75	0,00	12,50	10,00	1,25
48	Xã Quảng Ngọc	275	9,09	46,18	1,09	83,27	1,82	0,36	21,45	10,18				
49	Xã Quảng Ninh	188	24,47	18,62			22,34		18,09	22,87	16,49	25,00		
50	Xã Quảng Bình	375	13,33	16,53	5,07	61,87	3,20		10,40	2,67	1,33	9,60	2,67	2,13
51	Xã Tiên Trang	371	21,02	29,11	0,27	22,37	1,89	0,27	8,63	1,08	0,27	2,16	14,02	1,35
52	Xã Quảng Chính	161	11,80	12,42		88,82						13,66	34,78	4,35
53	Xã Nông Cống	322	45,03	54,97		100,00								
54	Xã Thắng Lợi	266	28,95	29,32		100,00	0,38		0,38	14,29	1,50	1,50	0,75	
55	Xã Trung Chính	468	44,87	25,43		85,68	2,99		3,21	11,97	12,18	5,56	2,56	1,28
56	Xã Trường Văn	141	0,00	14,18		48,23				2,13		4,96	19,15	
57	Xã Thăng Bình	84	42,86	44,05		86,90	1,19		7,14	10,71	2,38	3,57	4,76	2,38
58	Xã Tượng Lĩnh	156	13,46	42,31		100,00				12,82	31,41			
59	Xã Công Chính	480	23,33	13,54	0,42	1,46	1,04		6,25	1,46	4,58	5,63	2,29	
60	Xã Thiệu Hóa	89	23,60	47,19		100,00			13,48	6,74		3,37	11,24	
61	Xã Thiệu Quang	51	54,90	47,06		56,86							29,41	
62	Xã Thiệu Tiến	58	12,07	20,69		87,93	5,17		56,90	1,72		15,52		
63	Xã Thiệu Toán	39	43,59	48,72		100,00	2,56		5,13					
64	Xã Thiệu Trung	19	21,05	47,37		78,95	5,26		5,26	5,26			36,84	
65	Xã Yên Định	103	23,30	49,51	2,91	39,81	3,88	1,94	4,85	6,80		13,59	25,24	2,91
66	Xã Yên Trường	122	14,75	40,16	0,82	100,00				0,82		5,74	9,84	
67	Xã Yên Phú	98	38,78	43,88		59,18			2,04		4,08	4,08	23,47	7,14
68	Xã Quý Lộc	119	0,00	27,73		73,95						0,84	35,29	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Xã Yên Ninh	153	23,53	33,99	-	81,05	3,92		7,84	5,23	11,11	11,76	3,92	-
70	Xã Định Tân	134	35,23	50,00		45,45			12,50	11,36			27,27	1,14
71	Xã Định Hòa	127	18,11	46,46	1,57	97,64		1,57	3,94	8,66		1,57	3,15	
72	Xã Thọ Xuân	187	40,64	34,22	1,60	63,10	2,67	0,00	3,21	5,35		3,74	20,86	6,42
73	Xã Thọ Long	221	91,86	35,75	0,45	57,92		0,45			3,62	4,98		
74	Xã Xuân Hòa	191	15,00	17,80	1,50	86,90	1,00		43,40	4,10			9,40	
75	Xã Sao Vàng	229	49,34	51,53	0,87	28,82	0,44			4,37		7,86	9,17	
76	Xã Lam Sơn	176	31,25	40,34	7,39	36,93	5,68	1,14	15,91	1,14	3,98	13,07	26,70	1,70
77	Xã Thọ Lập	269	9,30	48,00	0,40	75,50	0,70		0,70	2,60		11,50	14,90	
78	Xã Xuân Tín	202	38,10	42,57					40,10				1,98	
79	Xã Xuân Lập	256	24,64	45,36		79,52	14,29		15,38			20,00	27,56	
80	Xã Vĩnh Lộc	206	61,16	26,21	4,85	14,56	10,19	4,36	14,56	4,85	7,28	8,25	2,43	7,28
81	Xã Tây Đô	625	0,48	0,72	0,02	56,20	0,04	1,00	12,09	0,77	0,12	3,75	0,56	0,04
82	Xã Biện Thượng	361	17,70	24,10	12,50	29,10	12,70	7,80	9,70	6,40	3,00	9,10	20,50	15,80
83	Xã Triệu Sơn	126	35,71	49,21			27,78	1,59		33,33		29,37	20,63	
84	Xã Thọ Bình	59	18,64	1,69		64,41		3,39	8,47	3,39	20,34	37,29	28,81	3,39
85	Xã Thọ Ngọc	82	35,23	50,00	0,00	45,45			12,50	11,36			27,27	1,14
86	Xã Thọ Phú	212	4,25	68,40	0,00	100,00			4,72				2,36	
87	Xã Hợp Tiến	119	15,13	11,76	11,76	15,13	8,40		31,93	3,36		1,68	4,20	0,84
88	Xã An Nông	54	46,30	29,63			100,00	12,96						
89	Xã Tân Ninh	77	32,47	53,25		83,12			3,90	7,79	5,19	11,69	3,90	7,79
90	Xã Đồng Tiến	39	48,72	38,46		20,51	2,56	2,56	23,08	7,69	2,56	5,13	10,26	5,13
91	Xã Mường Chanh	100	5,00	24,00	1,00	24,00	12,00	0,00	2,00	3,00	78,00	5,00	1,00	1,00
92	Xã Quang Chiểu	113	15,93	38,94	5,31		28,32	2,65	3,54	8,85		44,25	0,88	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
93	Xã Tam Chung	136	37,50	17,65	8,09		26,47	0,74	1,47	28,68		43,38	2,21	2,94
94	Xã Mường Lát	181	66,30	18,78			15,47			14,92	41,44	11,60		
95	Xã Pù Nhi	260	1,54	7,69	5,38		19,23		1,92	27,31	51,92	50,38		
96	Xã Nhi Sơn	96		10,42			57,29		4,17	29,17	0,00	64,58		
97	Xã Mường Lý	147	13,61	25,17	0,68		46,26		20,41	28,57	42,86	83,67	4,76	1,36
98	Xã Trung Lý	422	15,88	20,85	14,69		65,64	0,47	0,24	15,17		41,23	1,18	
99	Xã Hồi Xuân	579	35,41	10,02	0,35	8,12			5,87	0,86	1,38	4,32	4,84	1,04
100	Xã Nam Xuân	284	58,80		19,37	60,21	28,17		8,45	35,21	100,00	13,38	13,38	3,17
101	Xã Thiên Phú	373	37,53	10,72	2,95	67,29	9,65	0,27	4,83	1,34	42,36	6,17	4,56	2,41
102	Xã Hiền Kiệt	583	93,14	6,69		100,00								
103	Xã Phú Xuân	718	73,12			82,73	12,40							
104	Xã Phú Lệ	441	16,55	3,63	0,91	100,00	3,85	0,23	7,71	12,47	4,54	14,51	0,68	0,23
105	Xã Trung Thành	694	25,50	8,79	4,03	100,00	17,29		3,89	5,33	0,86	13,83	2,02	
106	Xã Trung Sơn	304	88,82			100,00	11,18							
107	Xã Na Mèo	350	5,14	2,86		0,29	0,86		0,86	0,57	0,00	1,43	0,86	
108	Xã Sơn Thủy	371	2,16	11,32		100,00	1,89	0,27		0,81	2,43	14,82	0,54	
109	Xã Sơn Điện	302	0,00	4,30	3,97	100,00	4,97		1,66	1,32	0,66	0,66		
110	Xã Mường Mìn	5				100,00					100,00			
111	Xã Tam Thanh	369	3,25	6,78	0,00	100,00	3,52		14,63	20,05		6,23		
112	Xã Tam Lư	116	46,55	14,66	0,00	39,66	33,62				37,07		8,62	
113	Xã Quan Sơn	699	2,43	3,72	0,72	100,00	2,86		2,86	0,86	71,10	1,00	0,29	0,57
114	Xã Trung Hạ	523	7,65	9,37	6,31	100,00	9,37	5,93	14,34	12,05	20,84	11,09	8,22	0,38
115	Xã Linh Sơn	455	20,00	24,62	1,76	100,22	2,42		11,87	19,12		9,45	1,54	1,54
116	Xã Đồng Lương	240	47,08	15,42	2,08	100,00			0,83	17,50			10,00	7,08

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
117	Xã Văn Phú	649	30,97	15,10	4,31	50,39								
118	Xã Giao An	484	73,55	29,34	0,00		39,67		19,83	22,93				
119	Xã Yên Khương	407	17,69	11,55	0,98	100,00					43,73	14,25		1,23
120	Xã Yên Thắng	563	19,54			18,83								
121	Xã Văn Nho	409	14,43	8,80	2,44	16,14	0,73	0,24	13,94	8,31	51,34	44,25	3,91	0,24
122	Xã Thiết Ống	526	40,87	28,90	1,33	66,35	10,65	0,19	6,65	3,04	8,56	12,74	2,85	2,47
123	Xã Bá Thước	363	55,92	30,03	1,65	26,72	3,31	1,10	6,61	3,58	4,68	21,49	9,92	4,68
124	Xã Cổ Lũng	646	2,17	17,03	4,02	76,32	6,97	0,46	10,99	0,93	13,62	24,77	8,67	0,62
125	Xã Pù Luông	487	20,33	20,12	2,67	33,68	2,26	0,62	14,17	4,31	28,75	48,25	5,13	2,67
126	Xã Điền Lư	175	8,00	16,57	0,57	1,71	1,14	0,57	3,43	3,43	8,57	8,57	6,29	2,29
127	Xã Điền Quang	816	43,87	22,67	6,00	3,31	6,62	1,10	5,02	5,39	27,94	38,24	11,15	6,50
128	Xã Quý Lương	610	0,16	0,33	0,16	3,44				0,33		0,66		
129	Xã Ngọc Lặc	182	47,25	34,07	0,00	21,98			2,20	8,79		3,30		0,55
130	Xã Thạch Lập	166	34,94	32,53	3,61	26,51	4,22	0,60	4,22	1,20	7,83	3,61	3,01	1,20
131	Xã Ngọc Liên	182	47,80	45,05	2,20	34,07	1,65		3,85	4,95	4,95	23,08	6,59	1,10
132	Xã Minh Sơn	81	24,69	14,81		12,35	1,23	1,23	4,94	6,17	1,23	2,47	12,35	
133	Xã Nguyệt Ấn	117	12,82	24,79	3,42	25,64	0,85	1,71	14,53	5,13	7,69	12,82	3,42	2,56
134	Xã Kiên Thọ	174	39,66	37,93	0,57	47,13	1,72	0,00	8,62	15,52	10,92	27,01	2,30	0,57
135	Xã Cẩm Thạch	189	61,90	44,44	3,70	6,35	5,29	1,59	7,41	3,70	11,11	14,81	7,41	2,65
136	Xã Cẩm Thủy	139	20,14	36,69		80,58	0,72	0,72	1,44	5,04	1,44	5,76	10,79	
137	Xã Cẩm Tú	120	45,00	40,00	0,83	13,33	3,33		8,33	16,67	10,83	10,83	16,67	6,67
138	Xã Cẩm Vân	152	46,05	22,37	0,66	36,84	1,97	0,66	0,66	1,97	0,66	11,84	30,26	6,58
139	Xã Cẩm Tân	108	100,00	100,00	100,00	1,85	12,96	31,48	3,70		6,48	4,63	22,22	21,30
140	Xã Kim Tân	282	27,30	37,23	1,06	100,00	1,42	0,35	7,80	4,96	4,96	8,87	15,60	11,35

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Xã Vân Du	90	78,89	16,67	2,22	4,44	4,44		3,33	11,11	4,44	15,56	15,56	18,89
142	Xã Ngọc Trạo	176	0,00	41,48		99,43						11,36	7,95	
143	Xã Thạch Bình	249	40,96	35,34					30,12	26,51	1,61	24,10	32,13	
144	Xã Thành Vinh	279	13,62	11,83		1,79	1,08		5,73	4,30	1,79	3,58		
145	Xã Thạch Quảng	106	66,04	16,04		9,43	12,26	2,83	11,32	3,77	24,53	9,43	8,49	0,94
146	Xã Như Xuân	358	57,54	23,74	1,68	0,28	2,79	1,12	8,66	24,30	21,51	23,18	4,19	0,84
147	Xã Thượng Ninh	136	20,59	37,50		82,35	0,74	0,74	1,47	5,15	1,47	5,88	11,03	
148	Xã Xuân Bình	279	15,05	24,37					32,97	30,47	43,01	83,51	10,39	
149	Xã Hóa Quỳ	168	2,38	16,07	1,79	99,40	4,17	0,60	4,76	1,19	18,45	45,83	28,57	4,17
150	Xã Thanh Quân	793	56,37	12,48	0,25	100,00						0,25		0,13
151	Xã Thanh Phong	585	55,90	4,96	0,68	77,44				2,22	34,70	34,53	0,17	0,17
152	Xã Xuân Du	150	62,00	78,67		82,00				66,67				
153	Xã Mậu Lâm	189	42,86	40,21				2,65						
154	Xã Như Thanh	163	31,29	14,72	6,75		22,09	0,61	1,23	23,93		36,20	1,84	2,45
155	Xã Yên Thọ	133	48,12	38,35	8,27	18,80	24,06	16,54	5,26	6,77	3,76	6,77	11,28	9,77
156	Xã Xuân Thái	54	3,70	1,85		100,00				3,70	51,85	33,33	5,56	
157	Xã Thanh Kỳ	136	54,41	20,59		44,85	13,24		13,97		88,97	8,82	4,41	
158	Xã Bát Mọt	246	54,07	19,11		0,00	32,52				65,45	29,67		
159	Xã Yên Nhân	366	26,23	10,11		29,51			26,23	1,91	51,64	10,66		
160	Xã Lương Sơn	397	0,50	3,27	5,29	95,72	0,25	1,51	3,53	16,62	1,26	2,02	39,29	51,64
161	Xã Thường Xuân	616	9,25	9,09	1,79	98,05		0,97				15,75	1,46	15,75
162	Xã Luận Thành	1.064	32,24	8,65	1,88	6,30	17,67	0,56	5,83	9,77	7,99	20,68	3,38	4,14
163	Xã Tân Thành	1.638	0,00	10,68		63,92	0,00		15,38	25,46	16,42			
164	Xã Vạn Xuân	288	40,63	16,67		12,50	9,72		16,67	16,67	17,36	15,63	24,31	24,31

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (So với tổng số hộ cận nghèo)											
			(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
165	Xã Thắng Lợi	832	45,19	20,67	2,16	9,25	3,25	0,60	8,41	7,57	53,25	24,28	4,33	3,85
166	Xã Xuân Chinh	579	26,60	7,25	7,08		21,24	2,07	19,69	21,93	14,68	19,34	6,39	1,38
	Tổng cộng	46.752	30,34	24,45	2,10	45,21	6,96	0,95	7,22	7,83	10,63	10,87	7,50	3,03

Biểu 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực Thành thị	Hộ	247.193	97	460	5.747	-	7	530	641	3	7
		Nhân khẩu	950.839	247	1.380	19.084	-	29	1.012	1.142	3	20
1	Phường Hạc Thành	Hộ	44.879		2	42			2	36		
		Nhân khẩu	152.992		7	136			5	79		
2	Phường Quảng Phú	Hộ	18.980		11	172						
		Nhân khẩu	74.274		25	512						
3	Phường Đông Quang	Hộ	14.962		8	117			6	27		
		Nhân khẩu	54.645		12	361			6	35		
4	Phường Đông Sơn	Hộ	14.924	3	11	195		2	11	82		
		Nhân khẩu	51.371	12	23	633		9	23	174		
5	Phường Đông Tiến	Hộ	15.787		8	110			8	44		
		Nhân khẩu	57.882		16	302			15	62		
6	Phường Hàm Rồng	Hộ	15.829		1	22			1	9		
		Nhân khẩu	63.166		5	64			3	18		
7	Phường Nguyệt Viên	Hộ	8.501		9	139						
		Nhân khẩu	32.722		16	279						
8	Phường Sầm Sơn	Hộ	22.392		139	458		-	46	70	1	1
		Nhân khẩu	89.646		509	1.794			74	98	1	1
9	Phường Nam Sầm Sơn	Hộ	8.606		50	283			35	41	2	3
		Nhân khẩu	37.386		124	1.045			65	78	2	14

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Phường Bím Sơn	Hộ	10.945		46	156		3	22	44		
		Nhân khẩu	46.228		126	539		10	42	126		
11	Phường Quang Trung	Hộ	8.480	73	44	84		2	26	37		
		Nhân khẩu	31.134	184	149	267		10	82	106		
12	Phường Ngọc Sơn	Hộ	11.641	14	14	896			322			
		Nhân khẩu	48.014	35	35	2.543			612			
13	Phường Tân Dân	Hộ	5.480		15	256			5			1
		Nhân khẩu	22.111		49	777			5			2
14	Phường Hải Lĩnh	Hộ	4.302		12	206						
		Nhân khẩu	18.254		28	698						
15	Phường Tĩnh Gia	Hộ	13.145		17	704						
		Nhân khẩu	58.441		54	2.144						
16	Phường Đào Duy Từ	Hộ	6.282		14	320			1	30		
		Nhân khẩu	23.994		35	1.190			5	50		
17	Phường Hải Bình	Hộ	7.695		23	488			17			
		Nhân khẩu	32.787		58	1.938			19			
18	Phường Trúc Lâm	Hộ	5.666	7	27	360			20	16		2
		Nhân khẩu	23.277	16	81	1.167			32	25		3
19	Phường Nghi Sơn	Hộ	8.697		9	739			8	205		
		Nhân khẩu	32.515		28	2.695			24	291		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	769.184	169.632	11.815	41.365	8.649	17.366	2.636	4.294	29	129
		Nhân khẩu	3.089.974	723.930	45.622	168.654	46.016	98.815	15.795	7.364	126	552

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	Xã Các Sơn	Hộ	5.458		5	271			2			
		Nhân khẩu	21.562		9	785			3			
21	Xã Trường Lâm	Hộ	4.762	191	6	169	4	36	1	7		
		Nhân khẩu	20.673	861	23	624	16	165	5	14		
22	Xã Hà Trung	Hộ	7.748		21	337			21	333		8
		Nhân khẩu	29.522		43	1.028						
23	Xã Tổng Sơn	Hộ	6.876		55	299			31	57		1
		Nhân khẩu	25.473		143	895			40	79		1
24	Xã Hà Long	Hộ	5.828	752	48	260	3	24	27	129		
		Nhân khẩu	21.457	2031	115	654	4	82	35	173		
25	Xã Hoạt Giang	Hộ	5.306		55	222		0	51	88		4
		Nhân khẩu	18.728		151	626		0	143	155		10
26	Xã Lĩnh Toại	Hộ	6.840	4	78	352		4	62	133		
		Nhân khẩu	24.603	17	161	962		17	102	214		
27	Xã Triệu Lộc	Hộ	6.434		40	241			19	94		
		Nhân khẩu	26.276		114	811			27	209		
28	Xã Đông Thành	Hộ	7.019		54	262			36	67		1
		Nhân khẩu	28.941		111	989			52	107		7
29	Xã Hậu Lộc	Hộ	8.621		57	203			20	12		
		Nhân khẩu	33.207		176	697			27	28		
30	Xã Hoa Lộc	Hộ	10.621		56	158			31	62		
		Nhân khẩu	41.265		196	532			69	116		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31	Xã Vạn Lộc	Hộ	13.916		180	509			141	115		
		Nhân khẩu	61.665		451	2.304			268	231		
32	Xã Nga Sơn	Hộ	11.457		43	328			41	142		
		Nhân khẩu	41.913		89	1.059			49	197		
33	Xã Nga Thắng	Hộ	6.603		17	123			11	31		
		Nhân khẩu	22.382		29	392			21	49		
34	Xã Hồ Vương	Hộ	6.245		9	136			21	51		
		Nhân khẩu	23.817		21	431			23	61		
35	Xã Tân Tiến	Hộ	5.111		32	210			5	20	2	
		Nhân khẩu	21.273		97	748			0	0	23	
36	Xã Nga An	Hộ	5.903		14	175			2	21		
		Nhân khẩu	21.979		30	450			2	34		
37	Xã Ba Đình	Hộ	5.359		8	162			5	42		1
		Nhân khẩu	19.910		16	528			9	113		2
38	Xã Hoằng Hóa	Hộ	11.046		11	173			10	16		
		Nhân khẩu	40.992		20	509			15	19		
39	Xã Hoằng Tiến	Hộ	6.347		32	256			21	71		
		Nhân khẩu	28.044		62	799			24	83		-
40	Xã Hoằng Thanh	Hộ	8.475		23	303			22	55		1
		Nhân khẩu	38.271		68	1.095			45	100		1
41	Xã Hoằng Lộc	Hộ	8.246		13	137			13	39		
		Nhân khẩu	32.074		25	440			21	53		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	Xã Hoằng Châu	Hộ	7.428	33	12	161			6	36		2
		Nhân khẩu	30.562	33	40	585			12	49		2
43	Xã Hoằng Sơn	Hộ	7.122		12	97			2	38		
		Nhân khẩu	27.465		37	257			2	43		
44	Xã Hoằng Phú	Hộ	5.697		11	50			4	5		
		Nhân khẩu	21.362		51	202			12	5		
45	Xã Hoằng Giang	Hộ	8.112		15	124			5	50		
		Nhân khẩu	32.517		49	369			7	61		
46	Xã Lưu Vệ	Hộ	9.329		43	159			34	18		
		Nhân khẩu	37.162		136	645			88	59		
47	Xã Quảng Yên	Hộ	6.289		25	80			18	26	1	1
		Nhân khẩu	24.510		64	303			49	71	5	7
48	Xã Quảng Ngọc	Hộ	7.917		44	275			20	13		
		Nhân khẩu	33.498		135	1.080			36	19		
49	Xã Quảng Ninh	Hộ	6.211		36	188			22	30		1
		Nhân khẩu	25.038		110	734			34	58		6
50	Xã Quảng Bình	Hộ	8.032		39	375			17	48		
		Nhân khẩu	36.917		86	1.422			19	49		
51	Xã Tiên Trang	Hộ	8.088		58	371			39	96		1
		Nhân khẩu	33.599		162	1.371			38	96		3
52	Xã Quảng Chính	Hộ	6.680		58	161			39		1	
		Nhân khẩu	26.069		127	645			52		6	

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
53	Xã Nông Cống	Hộ	12.408	436	37	322	1		21			
		Nhân khẩu	49.772	436	99	991	1					
54	Xã Thắng Lợi	Hộ	7.302		35	266			21	63		
		Nhân khẩu	27.909		105	960			45	101		
55	Xã Trung Chính	Hộ	8.778		54	468			17	7		
		Nhân khẩu	35.112		177	1.852			34	21		
56	Xã Trường Văn	Hộ	5.516		16	141			16	50		
		Nhân khẩu	21.608		41	451			34	73		
57	Xã Thăng Bình	Hộ	6.728		18	84			10	17		
		Nhân khẩu	28.465		57	277			27	20		
58	Xã Tượng Lĩnh	Hộ	4.228		15	156			0	0		
		Nhân khẩu	18.189	1	66	663			0	0		
59	Xã Công Chính	Hộ	7.018		65	480			16	11		
		Nhân khẩu	29.030		213	1.908			38	15		
60	Xã Thiệu Hóa	Hộ	11.743		19	89			20	47		
		Nhân khẩu	44.421		33	259			29	98		
61	Xã Thiệu Quang	Hộ	8.385		14	51			13	50		
		Nhân khẩu	30.979		33	106			21	70		
62	Xã Thiệu Tiến	Hộ	6.627		12	58			4	12		
		Nhân khẩu	25.145		28	187	1		4	12		
63	Xã Thiệu Toán	Hộ	7.561		9	39			6	9		
		Nhân khẩu	26.573		17	105			11	17		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
64	Xã Thiệu Trung	Hộ	7.485		4	19			4	19		
		Nhân khẩu	29.100		12	71			12	71		
65	Xã Yên Định	Hộ	8.889	62	34	103			32	24		
		Nhân khẩu	37.569	143	56	328		2	49	36		
66	Xã Yên Trường	Hộ	8.234		38	122			16	3		
		Nhân khẩu	29.269		111	334			22	5		
67	Xã Yên Phú	Hộ	4.984		17	98	1	1				
		Nhân khẩu	18.781		42	301				-		
68	Xã Quý Lộc	Hộ	7.079	536	64	119	4	13	59	101		
		Nhân khẩu	28.418	1830	109	317	8	27	95	260		
69	Xã Yên Ninh	Hộ	6.261		57	153			27	56		
		Nhân khẩu	23.480		146	465			47	76		
70	Xã Định Tân	Hộ	6.837		33	134			20	36		1
		Nhân khẩu	25.585		86	435			46	81		3
71	Xã Định Hòa	Hộ	7.192		25	127			24	44		
		Nhân khẩu	28.083		57	394			50	84		
72	Xã Thọ Xuân	Hộ	8.348		12	187			8	17		
		Nhân khẩu	27.641		30	607			25	39		
73	Xã Thọ Long	Hộ	7.083		18	221			18	44		
		Nhân khẩu	23.482		50	716			50	150		
74	Xã Xuân Hòa	Hộ	5.962		25	191			22	69		2
		Nhân khẩu	23.759		50	584			42	102		10

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
75	Xã Sao Vàng	Hộ	9.673		57	229	23	53	27	66		
		Nhân khẩu	35.163		171	747	83	154	48	99		
76	Xã Lam Sơn	Hộ	7.279	47	22	176			15	55		1
		Nhân khẩu	25.702	205	48	496			29	81		3
77	Xã Thọ Lập	Hộ	5.981	100	53	269		1	41	109		1
		Nhân khẩu	20.539	221	114	794	3	1	58	198		2
78	Xã Xuân Tín	Hộ	6.838	318	34	202	1	4				
		Nhân khẩu	26.400	987	74	651	1	25				
79	Xã Xuân Lập	Hộ	8.366		54	256			51	194		
		Nhân khẩu	27.848		141	823			122	657		
80	Xã Vĩnh Lộc	Hộ	10.097	0	17	206		2	16	44		
		Nhân khẩu	36.548	0	38	784		2	33	72		
81	Xã Tây Đô	Hộ	7.285	40	40	625	4	36	37	48		
		Nhân khẩu	26.499	126	126	2.355	12	114	55	83		
82	Xã Biện Thượng	Hộ	7.805	244	22	361	1	14	20	78		2
		Nhân khẩu	28.711	973	59	1.121	4	53	48	131		4
83	Xã Triệu Sơn	Hộ	13.520		38	126			19	17		1
		Nhân khẩu	54.095		148	462						
84	Xã Thọ Bình	Hộ	4.153	1926	39	59	27	31	11	7		
		Nhân khẩu	16.348	7367	138	236	100	116	19	15		
85	Xã Thọ Ngọc	Hộ	5.808	-	27	82	-	-	5	20		
		Nhân khẩu	19.939	-	97	302	-	-	8	25		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
86	Xã Thọ Phú	Hộ	10.008	1	65	212	1	1	14	24		
		Nhân khẩu	39.187	2	220	706	2	1	13	24		
87	Xã Hợp Tiến	Hộ	7.701	213	56	119	3	1	16	25		
		Nhân khẩu	28.204	329	141	390	15	4	29	41		
88	Xã An Nông	Hộ	7.374		19	54			19	54		
		Nhân khẩu	28.285		62	206			62	206		
89	Xã Tân Ninh	Hộ	6.735	1	29	77		1	27	25		
		Nhân khẩu	24.560	1	93	307		1	64	71		
90	Xã Đồng Tiến	Hộ	5.009		9	39			1	11		
		Nhân khẩu	20.188		32	133			1	22		
91	Xã Mường Chanh	Hộ	815	787	40	100	40	100	2	1		
		Nhân khẩu	3.835	787	151	439	158	435	3	2		
92	Xã Quang Chiểu	Hộ	1.251	1229	76	113	76	113	5	4		
		Nhân khẩu	6.001	5295	381	504	185	501	7	8		
93	Xã Tam Chung	Hộ	888	888	205	136	210	136				
		Nhân khẩu	4.375	4375	1.215	703	1215	703				
94	Xã Mường Lát	Hộ	1.580	1178	214	181	213	113	20	3		
		Nhân khẩu	6.845	5397	842	829	838	815	33	6		
95	Xã Pù Nhi	Hộ	1.255	1211	271	260	271	260	14	4		
		Nhân khẩu	5.986	5817	1.417	1.342	1417	1342	24	8		
96	Xã Nhi Sơn	Hộ	679	655	72	96	72	96	22	7		
		Nhân khẩu	3.385	3304	329	521	329	521	78	22		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
97	Xã Mường Lý	Hộ	1.031	1016	546	147	546	147	5	2		
		Nhân khẩu	5.642	5585	3.531	718	3531	734	6	3		
98	Xã Trung Lý	Hộ	1.424	1384	494	422	493	422	9	6		
		Nhân khẩu	7.414	7227	2.952	2.176	2952	2176	27	4		
99	Xã Hồi Xuân	Hộ	2.462	1.674	43	579	37	545	6	7	1	8
		Nhân khẩu	10.120	7.110	134	2.480	109	2.346	13	7	1	26
100	Xã Nam Xuân	Hộ	1.280	1220	69	284	68	283	25	3	1	1
		Nhân khẩu	5.800	5577	281	1.302	276	1302	54	5	5	6
101	Xã Thiên Phú	Hộ	1.379	1272	86	373	85	366				
		Nhân khẩu	6.557	6101	373	1.730	369	1705				
102	Xã Hiền Kiệt	Hộ	1.556	4621	64	583	63	577	14	8		2
		Nhân khẩu	7.087	2886	232	2.606	228	2591	24	14	3	4
103	Xã Phú Xuân	Hộ	1.121	1108	81	718	81	718	0	0		
		Nhân khẩu	5.137	5073	353	3.450	199	2010	0	0		
104	Xã Phú Lệ	Hộ	1.450	1.440	169	441	168	440	21	14		4
		Nhân khẩu	6.602	6.467	739	1.961	737	1.960	26	27		18
105	Xã Trung Thành	Hộ	1.222	1211	74	694	74	691	3	34		
		Nhân khẩu	5.488	5430	294	3.152	292	3053	10	190		
106	Xã Trung Sơn	Hộ	790	773	67	304	77	302	8	9		2
		Nhân khẩu	3.184	3111	263	1.302	263	1288	17	9		10
107	Xã Na Mèo	Hộ	908	830	46	350	46	337	0	0		
		Nhân khẩu	4.000	3649	191	1.637	191	1570	0	0		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
108	Xã Sơn Thủy	Hộ	852	842	43	371	43	371				2
		Nhân khẩu	3.969	3.927	179	1.698	179	1.698				6
109	Xã Sơn Điện	Hộ	1.038	958	61	302	61	300	4	2	1	3
		Nhân khẩu	4.941	4927	298	1.479	296	1479	6	5	5	14
110	Xã Mường Mìn	Hộ	613	575	37	5	37	5	6			
		Nhân khẩu	2.866	2358	138	29	138	29	12			
111	Xã Tam Thanh	Hộ	849	810	46	369	45	368				1
		Nhân khẩu	4.142	3.985	207	1.902	203	1.899				6
112	Xã Tam Lư	Hộ	1.304	1.280	87	116	87	116	24	11		
		Nhân khẩu	6.107	6.016	329	566	566	566	99	40		
113	Xã Quan Sơn	Hộ	1.727	1358	91	699	86	684	5	6		3
		Nhân khẩu	7.441	6100	388	3.163	370	3079	13	12		16
114	Xã Trung Hạ	Hộ	2.111	2012	167	523	163	517	0	1		
		Nhân khẩu	9.187	8817	711	2.424	696	2404	0	1		
115	Xã Linh Sơn	Hộ	2.932	2029	166	455	152	413	29	32		9
		Nhân khẩu	12.343	9083	588	1.974	547	1835	54	67		46
116	Xã Đồng Lương	Hộ	2.650	2606	32	240	30	240	6		1	
		Nhân khẩu	11.885	11723	95	1.033	91	993	10		4	
117	Xã Văn Phú	Hộ	1.773	1742	176	649	91	649	7			2
		Nhân khẩu	8.330	8182	717	3.035	717	3036	14			13
118	Xã Giao An	Hộ	1.923	1817	143	484	142	483				
		Nhân khẩu	8.226	7893	584	2.162	584	2157				

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
119	Xã Yên Khương	Hộ	1.174	1165	72	407	71	407	3	5		3
		Nhân khẩu	5.488	5389	281	1.876	281	1876	12	11	6	15
120	Xã Yên Thắng	Hộ	1.469	1125	129	563	129	563				
		Nhân khẩu	6.524	5251	556	2.740						
121	Xã Văn Nho	Hộ	2.206	2200	81	409	74	371	14	7		
		Nhân khẩu	10.090	10084	254	1.770	233	1559	31	10		
122	Xã Thiết Ống	Hộ	3.029	2523	94	526	83	454	15	20		
		Nhân khẩu	13.032	10961	335	2.151	294	1880	19	41		
123	Xã Bá Thước	Hộ	4.887	3582	79	363	70	321	38	40		
		Nhân khẩu	20.185	14606	219	1.430	203	1289	61	76		
124	Xã Cổ Lũng	Hộ	2.265	2265	277	646	277	646	55	25		5
		Nhân khẩu	9.582	9582	1.011	2.905	1022	2905	117	57		32
125	Xã Pù Luông	Hộ	2.273	2223	201	487	201	486	38	11	2	3
		Nhân khẩu	9.427	9226	623	2.042	619	2050	70	28	4	9
126	Xã Điền Lư	Hộ	4.607	2.932	79	175	25	51	27	31		
		Nhân khẩu	20.394	13.186	271	596	230	489	54	56		1
127	Xã Điền Quang	Hộ	3.718	3448	86	816	85	751	18	24		
		Nhân khẩu	16.528	14886	276	3.456	272	3170	25	34		
128	Xã Quý Lương	Hộ	3.575	3119	264	610	242	581	3	5		
		Nhân khẩu	15.243	13723	1.010	2.591	23	80	6	7		
129	Xã Ngọc Lặc	Hộ	8.874	5381	145	182	97	147	43	17		1
		Nhân khẩu	38.020	24230	470	715	327	595	68	29		8

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
130	Xã Thạch Lập	Hộ	4.305	4136	101	166	100	162	31	27		
		Nhân khẩu	19.377	16186	335	620	330	603	32	27		
131	Xã Ngọc Liên	Hộ	6.307	4386	115	182	94	140	49	16		
		Nhân khẩu	23.880	17986	316	642	272	531	66	26		
132	Xã Minh Sơn	Hộ	6.462	3795	183	81	134	61	42	8		
		Nhân khẩu	26.089	16582	567	305	451	234	59	13		
133	Xã Nguyệt Ấn	Hộ	5.168	4640	122	117	118	108	22	9		
		Nhân khẩu	23.422	21018	432	447	416	325	41	17		
134	Xã Kiên Thọ	Hộ	4.897	3575	80	174	64	153	34	15		1
		Nhân khẩu	21.979	16051	246	732	202	621	43	28		7
135	Xã Cẩm Thạch	Hộ	7.092	5077	52	189	43	149	24	55		
		Nhân khẩu	31.388	22388	123	702	109	606	34	87		
136	Xã Cẩm Thủy	Hộ	7.297	2813	83	139	36	139	31	20		
		Nhân khẩu	29.969	11014	174	491	84	246	34	28		
137	Xã Cẩm Tú	Hộ	5.558	3904	65	120	55	95	22	13		
		Nhân khẩu	24.243	17498	172	453	16	355	22	13		
138	Xã Cẩm Vân	Hộ	4.999	2539	22	152	15	89	4	22		1
		Nhân khẩu	22.794	12668	51	489	17	372	4	22		1
139	Xã Cẩm Tân	Hộ	4.844	2657	27	108	19	76	7	6		
		Nhân khẩu	19.819	10241	68	415	50	293	7	6		
140	Xã Kim Tân	Hộ	9.135	3479	22	282	10	87	70	80		1
		Nhân khẩu	39.323	16436	56	892	139	345	142	189		1

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
141	Xã Vân Du	Hộ	5.370	2734	30	90	23	71	12	5		
		Nhân khẩu	23.342	11895	84	318	64	257	25	12		
142	Xã Ngọc Trạo	Hộ	5.065	4522	34	176	31	163	16	38		1
		Nhân khẩu	22.618	20763	89	579	80	508	27	51		1
143	Xã Thạch Bình	Hộ	8.820	3671	144	249	79	116	20	38		1
		Nhân khẩu	39.305	17814	447	911	263	450	20	39		1
144	Xã Thành Vinh	Hộ	6.005	4255	149	279	129	232	41	32	4	3
		Nhân khẩu	27.012	19894	507	1.223	434	1018	79	85	13	13
145	Xã Thạch Quảng	Hộ	3.317	2982	101	106	93	103	17	3		
		Nhân khẩu	14.892	12571	358	466	319	440	45	6		
146	Xã Như Xuân	Hộ	2.965	1650	75	358	56	227	9	18		
		Nhân khẩu	13.228	7549	288	1.575	482	514		1		
147	Xã Thượng Ninh	Hộ	3.004	2298	141	136	98	110				
		Nhân khẩu	12.756	9765	517	547						
148	Xã Xuân Bình	Hộ	3.727	1432	96	279	71	203	27	33		
		Nhân khẩu	15.522	6293	388	1.214	268	967	40	41		
149	Xã Hóa Quỳ	Hộ	2.532	1376	69	168	46	103	17	9		
		Nhân khẩu	11.113	6006	238	657	11113	265	11113	14		
150	Xã Thanh Quân	Hộ	2.526	2360	185	793	181	785	7	1		2
		Nhân khẩu	12.058	11147	780	3.850	774	3809	11	2		9
151	Xã Thanh Phong	Hộ	2.016	1860	201	585	199	571	2	1		1
		Nhân khẩu	9.216	7837	871	2.822	816	2822	2	1		7

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
152	Xã Xuân Du	Hộ	4.949	4256	59	150	50	128	24	20		
		Nhân khẩu	21.503	18493	205	605	174	521	86	98		
153	Xã Mậu Lâm	Hộ	4.418	1739	32	189	15	71	17	33		
		Nhân khẩu	18.817	7092	95	659	50	277	38	58		
154	Xã Như Thanh	Hộ	6.023	1632	30	163	30	128				
		Nhân khẩu	25.384	6872	108	637						
155	Xã Yên Thọ	Hộ	5.101	1402	28	133	9	39				
		Nhân khẩu	21.156	5828	81	432						
156	Xã Xuân Thái	Hộ	1.049	750	107	54	95	51	13	7	1	
		Nhân khẩu	4.386	3287	406	219	369	212	28	16	2	
157	Xã Thanh Kỳ	Hộ	2.798	2167	74	136	64	127	17			
		Nhân khẩu	11.656	9025	311	563	262		52			
158	Xã Bát Mọt	Hộ	888	894	206	246	206	246	5	1	4	4
		Nhân khẩu	4.052	4052	955	1.112	949	1108	9	2	9	25
159	Xã Yên Nhân	Hộ	1.214	1152	253	366	252	349	12	6		5
		Nhân khẩu	5.411	5324	1.023	1.603	572	1653	26	9		18
160	Xã Lương Sơn	Hộ	2.125	1089	56	397	49	358				
		Nhân khẩu	9.385	4725	212	1.807	193	1639				
161	Xã Thường Xuân	Hộ	7.431	1814	39	616	15	253	11			3
		Nhân khẩu	30.014	7345	117	2.246	55	1102	13			15
162	Xã Luận Thành	Hộ	3.556	2119	174	1.064	139	709	16	1	3	4
		Nhân khẩu	14.918	8150	669	4.754	546	1602	26	1	8	27

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
163	Xã Tân Thành	Hộ	2.901	2881	229	1.638	218	1602				
		Nhân khẩu	12.950	12868	960	7.360	1124	7209				
164	Xã Vạn Xuân	Hộ	1.338	739	28	288	25	179				2
		Nhân khẩu	6.019	3381	107	1.324	94	823				9
165	Xã Thắng Lợi	Hộ	2.046	1904	277	832	262	685	21	26	5	11
		Nhân khẩu	8.807	7916	1.148	3.822	1085	3476	54	72	22	63
166	Xã Xuân Chinh	Hộ	1.608	1560	541	579	539	579	15	11	2	11
		Nhân khẩu	7.451	7081	2.433	2.728	2414	2728	25	20	10	64
	Tổng cộng	Hộ	1.016.377	169.729	12.275	47.118	8.649	17.373	3.166	4.935	32	136
		Nhân khẩu	4.040.813	724.177	47.002	187.847	46.016	98.844	16.807	8.506	129	572

Biểu 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
I	Khu vực Thành thị	460		460							5.747	7	5.740	6					1
1	Phường Hạc Thành	2		2							42		42						
2	Phường Quảng Phú	11		11							172		172						
3	Phường Đông Quang	8		8							117		117						
4	Phường Đông Sơn	11		11							195	2	193	2					
5	Phường Đông Tiến	8		8							110		110						
6	Phường Hàm Rồng	1		1							22		22						
7	Phường Nguyệt Viên	9		9							139		139						
8	Phường Sầm Sơn	139		139							458		458						
9	Phường Nam Sầm Sơn	50		50							283		283						
10	Phường Bim Sơn	46		46							156	3	153	2					1
11	Phường Quang Trung	44		44							84	2	82	2					
12	Phường Ngọc Sơn	14		14							896		896						
13	Phường Tân Dân	15		15							256		256						
14	Phường Hải Lĩnh	12		12							206		206						
15	Phường Tĩnh Gia	17		17							704		704						
16	Phường Đào Duy Từ	14		14							320		320						
17	Phường Hải Bình	23		23							488		488						
18	Phường Trúc Lâm	27		27							360		360						
19	Phường Nghi Sơn	9		9							739		739						
II	Khu vực nông thôn	11.815	8.629	3.186	2.329	4.584	1.558	65	26	87	41.005	24.357	16.648	6.878	15.902	1.074	203	56	131
20	Xã Các Sơn	5		5							271		271						

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
21	Xã Trường Lâm	6	4	2		4					169	36	133		36				
22	Xã Hà Trung	21		21							337		337						
23	Xã Tống Sơn	55		55							299		299						
24	Xã Hà Long	48	3	45	3						260	24	236	24					
25	Xã Hoạt Giang	55		55							222		222						
26	Xã Lĩnh Toại	78		78							352	4	348	2	2				
27	Xã Triệu Lộc	40		40							241		241						
28	Xã Đông Thành	54		54							262		262						
29	Xã Hậu Lộc	57		57							203		203						
30	Xã Hoa Lộc	56		56							158		158						
31	Xã Vạn Lộc	180		180							509		509						
32	Xã Nga Sơn	43		43							328		328						
33	Xã Nga Thắng	17		17							123		123						
34	Xã Hồ Vương	9		9							136		136						
35	Xã Tân Tiến	32		32							210		210						
36	Xã Nga An	14		14							175		175						
37	Xã Ba Đình	8		8							162		162						
38	Xã Hoằng Hóa	11		11							173		173						
39	Xã Hoằng Tiến	32		32							256		256						
40	Xã Hoằng Thanh	23		23							303		303						
41	Xã Hoằng Lộc	13		13							137		137						
42	Xã Hoằng Châu	12		12							161		161						
43	Xã Hoằng Sơn	12		12							97		97						

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
44	Xã Hoàng Phú	11		11							50		50						
45	Xã Hoàng Giang	15		15							124		124						
46	Xã Lưu Vệ	43		43							159		159						
47	Xã Quảng Yên	25		25							80		80						
48	Xã Quảng Ngọc	44		44							275		275						
49	Xã Quảng Ninh	36		36							188		188						
50	Xã Quảng Bình	39		39							375		375						
51	Xã Tiên Trang	58		58							371		371						
52	Xã Quảng Chính	58		58							161		161						
53	Xã Nông Cống	37	1	36		1					322		322						
54	Xã Thắng Lợi	35		35							266		266						
55	Xã Trung Chính	54		54							468		468						
56	Xã Trường Văn	16		16							141		141						
57	Xã Thắng Bình	18		18							84		84						
58	Xã Tượng Lĩnh	15		15							156		156						
59	Xã Công Chính	65		65							480		480						
60	Xã Thiệu Hóa	19		19							89		89						
61	Xã Thiệu Quang	14		14							51		51						
62	Xã Thiệu Tiến	12		12							58		58						
63	Xã Thiệu Toán	9		9							39		39						
64	Xã Thiệu Trung	4		4							19		19						
65	Xã Yên Định	34		34							103		103						
66	Xã Yên Trường	38		38							122		122						

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
67	Xã Yên Phú	17	1	16	1						98	1	97	1					
68	Xã Quý Lộc	64	4	60	4						119	13	106	13					
69	Xã Yên Ninh	57		57							153		153						
70	Xã Định Tân	33		33							134		134						
71	Xã Định Hòa	25		25							127		127						
72	Xã Thọ Xuân	12		12							187		187						
73	Xã Thọ Long	18		18							221		221						
74	Xã Xuân Hòa	25		25							191		191						
75	Xã Sao Vàng	57	23	34	22	1					229	53	176	52	1				
76	Xã Lam Sơn	22		22							176		176						
77	Xã Thọ Lập	53		53							269	1	268	1					
78	Xã Xuân Tín	34	1	33	1						202	7	195	4					
79	Xã Xuân Lập	54		54							256		256						
80	Xã Vĩnh Lộc	17		17							206	2	204	2					
81	Xã Tây Đô	40	4	36	4						625	36	589	36					
82	Xã Biện Thượng	22	1	21	1						361	14	347	14					
83	Xã Triệu Sơn	38		38							126		126						
84	Xã Thọ Bình	39	27	12	11	16					59	31	28	16	15				
85	Xã Thọ Ngọc	27	3	24	3						82	5	77	5					
86	Xã Thọ Phú	65	1	64		1					212	1	211	1					
87	Xã Hợp Tiến	56	3	53	2	1					119	1	118	1					
88	Xã An Nông	19		19							54		54						
89	Xã Tân Ninh	29		29							77	1	76	1					

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
90	Xã Đồng Tiến	9		9							39		39						
91	Xã Mường Chanh	40	40			38				2	100	100			88				12
92	Xã Quang Chiểu	76	76			38	29		9		113	113			76	26		11	
93	Xã Tam Chung	205	205		4	22	184				136	136		3	46	87			
94	Xã Mường Lát	214	213	1		138				75	181	113	68		82				31
95	Xã Pù Nhi	271	271			8	259		3	1	260	260			9	250			1
96	Xã Nhi Sơn	72	72			72					96	96				96			
97	Xã Mường Lý	546	546		6	35	504			1	147	147		4	40	103			
98	Xã Trung Lý	494	493	1	1	17	475				422	422		15	93	314			
99	Xã Hồi Xuân	43	37	6	8	29					579	545	34	95	449				1
100	Xã Nam Xuân	69	68	1	47	21					284	283	1	206	77				
101	Xã Thiên Phú	86	85	1	30	55					373	366	7	45	321				
102	Xã Hiền Kiệt	64	63	1		63					583	577	6		577				
103	Xã Phú Xuân	81	81		45	36					718	718		412	306				
104	Xã Phú Lệ	169	168	1	15	99	54				441	440	1	36	381	23			
105	Xã Trung Thành	74	74		27	47					694	691	3	253	438				
106	Xã Trung Sơn	67	67		13	64					304	302	2	101	201				
107	Xã Na Mèo	46	46			39	7				350	337	13	6	325	5			1
108	Xã Sơn Thủy	43	43			18	25				371	371	0	4	226	141			
109	Xã Sơn Điện	61	61		29	32					302	300	2	147	153	0			
110	Xã Mường Mìn	37	37		1	36					5	5				5			
111	Xã Tam Thanh	46	45	1	1	44					369	368	1	3	365				
112	Xã Tam Lư	87	87		3	84					116	116			116				

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
113	Xã Quan Sơn	91	86	5	9	77					699	683	16	69	614				1
114	Xã Trung Hạ	167	163	4		163					523	517	6		517				
115	Xã Linh Sơn	166	152	14	70	82					455	413	42	225	188				
116	Xã Đồng Lương	32	30	2	23	7					240	240	0	204	36				
117	Xã Văn Phú	176	91	85		91					649	649	0	1	648				
118	Xã Giao An	143	142	1	102	40					484	483	1	330	153				
119	Xã Yên Khương	72	71	1		71					407	407			407				
120	Xã Yên Thắng	129	129			129					563	563			563				
121	Xã Văn Nho	81	74	7	1	73					409	371	38	4	367				
122	Xã Thiết Ống	94	83	11	81	2					526	432	94	447	7				
123	Xã Bá Thước	79	70	9	38	32					363	321	42	243	77		1		
124	Xã Cổ Lũng	277	277		63	214					646	646	0	65	581				
125	Xã Pù Luông	201	201		21	180					487	486	1	39	447				
126	Xã Điền Lư	79	25	54	20	5					175	51	124	1	47	3			
127	Xã Điền Quang	86	85	1	82	3					816	751	65	717	33				1
128	Xã Quý Lương	264	242	22	239	3					610	581	29	580	1				
129	Xã Ngọc Lặc	145	97	48	91	1			4	1	182	147	35	140	2		3		2
130	Xã Thạch Lập	101	100	1	97				3		166	162	4	155				7	
131	Xã Ngọc Liên	115	94	21	94						182	150	32	140					
132	Xã Minh Sơn	183	134	49	133	1					81	61	20	60	1				
133	Xã Nguyệt Ân	122	118	4	111	4			2	1	117	108	9	105	1			2	
134	Xã Kiên Thọ	80	64	16	61	3					174	153	21	148	5				
135	Xã Cẩm Thạch	52	43	9	40				3		189	149	40	134				15	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
136	Xã Cẩm Thủy	83	36	47	29				2	5	139	139	0	61				10	68
137	Xã Cẩm Tú	65	55	10	55						120	95	25	95					
138	Xã Cẩm Vân	22	15	7	15						152	89	63	79				10	
139	Xã Cẩm Tân	27	19	8	19						108	76	32	76					
140	Xã Kim Tân	22	8	14	10						282	105	177	86				1	
141	Xã Vân Du	30	23	7	23						90	71	19	71					
142	Xã Ngọc Trạo	34	31	3	31						176	163	13	163					
143	Xã Thạch Bình	144	79	65	79						249	116	133	116					
144	Xã Thành Vinh	149	129	20	129						279	232	47	232					
145	Xã Thạch Quảng	101	93	8	93						106	103	3	103					
146	Xã Như Xuân	75	56	19	5	29		22			358	227	131	12	120		95		
147	Xã Thượng Ninh	141	98	43	50	45		3			136	110	26	59	45				6
148	Xã Xuân Bình	96	69	27		50		21			279	203	76		134		62		7
149	Xã Hóa Quỳ	69	45	24	1	5	21	19			168	103	65	6	36	21	40		
150	Xã Thanh Quân	185	181	4	1	180					793	785	8	2	781		2		
151	Xã Thanh Phong	201	199	2		199					585	571	14	1	570				
152	Xã Xuân Du	59	50	9	39	11					150	128	22	92	36				
153	Xã Mậu Lâm	32	15	17	14	1					189	71	118	71					
154	Xã Như Thanh	30	30		19	11					163	128	35	92	36				
155	Xã Yên Thọ	28	9	19	7	2					133	39	94	25	14				
156	Xã Xuân Thái	107	95	12	20	74				1	54	51	3	8	43				
157	Xã Thanh Kỳ	74	64	10		64					136	127	9		127				
158	Xã Bát Mọt	206	206			206					246	246			246				

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (Trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
159	Xã Yên Nhân	253	252	1		252					366	349	17		349				
160	Xã Lương Sơn	56	49	7		49					397	358	39		358				
161	Xã Thường Xuân	39	15	24	1	14					616	253	363	18	235				
162	Xã Luận Thành	174	139	35	31	108					1.064	709	355	100	609				
163	Xã Tân Thành	229	218	11		218					1.638	1.602	36		1602				
164	Xã Vạn Xuân	28	25	3		25					288	179	109		179				
165	Xã Thắng Lợi	277	262	15		262					832	790	42		685				
166	Xã Xuân Chinh	541	539	2		539					579	579			579				
	Tổng cộng	12.275	8.629	3.646	2.329	4.584	1.558	65	26	87	46.752	24.364	22.388	6.884	15.902	1.074	203	56	132

Biểu 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực Thành thị									
	- Hộ nghèo	460	27	77	178	40	18	55	192	201
	- Hộ cận nghèo	5.747	355	1.049	947	298	526	314	1.581	198
1	Phường Hạc Thành									
	- Hộ nghèo	2							2	
	- Hộ cận nghèo	42			10				32	
2	Phường Quảng Phú									
	- Hộ nghèo	11		11						
	- Hộ cận nghèo	172		172						
3	Phường Đông Quang									
	- Hộ nghèo	8		1	8			1	8	
	- Hộ cận nghèo	117	7	40	69	11	1	11	57	2
4	Phường Đông Sơn									
	- Hộ nghèo	11			11		2		11	
	- Hộ cận nghèo	195	1	37	60	1	30	24	96	
5	Phường Đông Tiến									
	- Hộ nghèo	8			8				7	
	- Hộ cận nghèo	110	5	19	43		6	16	43	22
6	Phường Hàm Rồng									
	- Hộ nghèo	1			1				1	
	- Hộ cận nghèo	22		1	10		3	1	14	1

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Phường Nguyệt Viên									
	- Hộ nghèo	9		2				2	7	3
	- Hộ cận nghèo	139								
8	Phường Sầm Sơn									
	- Hộ nghèo	139	2							139
	- Hộ cận nghèo	458		1	3	2	2	4	1	
9	Phường Nam Sầm Sơn									
	- Hộ nghèo	50		8	27			8	15	5
	- Hộ cận nghèo	283	1	114	44	7	3	18	83	26
10	Phường Bim Sơn									
	- Hộ nghèo	46							34	12
	- Hộ cận nghèo	156							63	93
11	Phường Quang Trung									
	- Hộ nghèo	44	6	2	18				28	3
	- Hộ cận nghèo	84	4	2	24				46	19
12	Phường Ngọc Sơn									
	- Hộ nghèo	14		2	1		3	7	7	
	- Hộ cận nghèo	896	61	275	160	44	1	1	366	
13	Phường Tân Dân									
	- Hộ nghèo	15			5				9	
	- Hộ cận nghèo	256			35				256	
14	Phường Hải Lĩnh									
	- Hộ nghèo	12	0		33				26	2

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	6			1				4	1
	- Hộ cận nghèo	169			9				53	111
22	Xã Hà Trung									
	- Hộ nghèo	21	1		19				12	
	- Hộ cận nghèo	337	9		320				200	
23	Xã Tống Sơn									
	- Hộ nghèo	55	2	2	60		1	15	65	11
	- Hộ cận nghèo	299	22	135	116	25	21	66	162	35
24	Xã Hà Long									
	- Hộ nghèo	48		8	35		7	2	28	6
	- Hộ cận nghèo	260	14	61	140	2	52	9	96	15
25	Xã Hoạt Giang									
	- Hộ nghèo	55		30	54	16	12	10	55	
	- Hộ cận nghèo	222		90	87	28	23	10	148	
26	Xã Lĩnh Toại									
	- Hộ nghèo	78		2	67		4	5	58	15
	- Hộ cận nghèo	352	3	46	211	7	23	46	257	55
27	Xã Triệu Lộc									
	- Hộ nghèo	40		2	19			5	13	3
	- Hộ cận nghèo	241		65	75		2	20	76	11
28	Xã Đông Thành									
	- Hộ nghèo	54		23	182	3	26	9	143	
	- Hộ cận nghèo	262			31		3	2	18	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
29	Xã Hậu Lộc									
	- Hộ nghèo	57	0	2	19	2	2	1	19	12
	- Hộ cận nghèo	203	1	28	32	1	22	19	45	55
30	Xã Hoa Lộc									
	- Hộ nghèo	56	1	5	21		2	8	19	
	- Hộ cận nghèo	158	1	28	38	5	17	9	60	
31	Xã Vạn Lộc									
	- Hộ nghèo	180		10	97	1	1	1	59	11
	- Hộ cận nghèo	509		204	82	2	6	16	137	62
32	Xã Nga Sơn									
	- Hộ nghèo	43	2	11	40		1	2	34	8
	- Hộ cận nghèo	328	12	46	152	4	7	17	143	57
33	Xã Nga Thắng									
	- Hộ nghèo	17	3	4	16	1		2	10	
	- Hộ cận nghèo	123	13	29	48	3	1	3	35	
34	Xã Hồ Vương									
	- Hộ nghèo	9			4				7	7
	- Hộ cận nghèo	136		62	5				38	31
35	Xã Tân Tiến									
	- Hộ nghèo	32	15	26	10	2	5	4	5	2
	- Hộ cận nghèo	210	11	5	16	26	45	25	24	11
36	Xã Nga An									
	- Hộ nghèo	14		14					6	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	11		6	8			1	4	
	- Hộ cận nghèo	50		26	9			3	14	
45	Xã Hoàng Giang									
	- Hộ nghèo	15		6	1	1			6	
	- Hộ cận nghèo	124	1	51	19		9		23	27
46	Xã Lưu Vệ									
	- Hộ nghèo	43			46			4	46	
	- Hộ cận nghèo	159		14	55	7	2	87	42	
47	Xã Quảng Yên									
	- Hộ nghèo	25		4	24				22	3
	- Hộ cận nghèo	80		9	34		7	8	33	17
48	Xã Quảng Ngọc									
	- Hộ nghèo	44	31	29	13	23	15	2	19	17
	- Hộ cận nghèo	275	52	102	88	3	32	14	102	36
49	Xã Quảng Ninh									
	- Hộ nghèo	36	1	10	20		1	1	31	3
	- Hộ cận nghèo	188	2	91	70		38	4	75	80
50	Xã Quảng Bình									
	- Hộ nghèo	39		13	8		1	2	1	14
	- Hộ cận nghèo	375		44	6	6	6	15	1	297
51	Xã Tiên Trang									
	- Hộ nghèo	58	58	1	21	31	2	15	18	22
	- Hộ cận nghèo	371	371	53	148	84	1	91	76	87

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
52	Xã Quảng Chính									
	- Hộ nghèo	58			35		14		18	
	- Hộ cận nghèo	161		54						
53	Xã Nông Công									
	- Hộ nghèo	37		4	8				15	9
	- Hộ cận nghèo	322		11	89	4	6	6	187	19
54	Xã Thăng Lợi									
	- Hộ nghèo	35	2	2	6	3	4		14	10
	- Hộ cận nghèo	266	33	31	49	39	29	22	42	99
55	Xã Trung Chính									
	- Hộ nghèo	54		14	26	7		5	38	18
	- Hộ cận nghèo	468		102	105	31	16	46	178	149
56	Xã Trường Văn									
	- Hộ nghèo	16		4	8		1		16	
	- Hộ cận nghèo	141		64	46		1	1	71	
57	Xã Thăng Bình									
	- Hộ nghèo	18			7		3	1	7	3
	- Hộ cận nghèo	84		10	20	7	15	3	30	6
58	Xã Tượng Lĩnh									
	- Hộ nghèo	15		5	5		1	3	14	
	- Hộ cận nghèo	156		36	50	54	33	36	104	
59	Xã Công Chính									
	- Hộ nghèo	65	25	5	25		51	3	70	

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	17			1		1	5	10	
	- Hộ cận nghèo	98	12	23	22		1	7	33	
68	Xã Quý Lộc									
	- Hộ nghèo	64		3	45	2	5	2	12	
	- Hộ cận nghèo	119		14	76		27	1	24	
69	Xã Yên Ninh									
	- Hộ nghèo	57	3	12	39	1	7	10	18	1
	- Hộ cận nghèo	153	4	59	59	4	20	14	27	8
70	Xã Định Tân									
	- Hộ nghèo	33	5	3	9		7	8	6	
	- Hộ cận nghèo	134	10	69	27	1		28	18	2
71	Xã Định Hòa									
	- Hộ nghèo	25		4	24		5	4	6	4
	- Hộ cận nghèo	127		35	56		9	20	34	14
72	Xã Thọ Xuân									
	- Hộ nghèo	12		1	7	1	1	3	8	5
	- Hộ cận nghèo	187	11	16	56	3	26	41	101	31
73	Xã Thọ Long									
	- Hộ nghèo	18		3	7				8	
	- Hộ cận nghèo	221		55	101	3	3	4	38	17
74	Xã Xuân Hòa									
	- Hộ nghèo	25		2	17		3	3	4	3
	- Hộ cận nghèo	191	91	94	32	11	127	57	78	5

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
75	Xã Sao Vàng									
	- Hộ nghèo	57	17	40	27	12	14	19	38	
	- Hộ cận nghèo	229	30	131	68	16	25	20	72	
76	Xã Lam Sơn									
	- Hộ nghèo	22	3	8	11		9		12	1
	- Hộ cận nghèo	176	40	50	43	6	17	5	37	1
77	Xã Thọ Lập									
	- Hộ nghèo	53		3	29			4	17	
	- Hộ cận nghèo	269	4	46	96	1	18	42	51	10
78	Xã Xuân Tín									
	- Hộ nghèo	34	1	1	6				23	
	- Hộ cận nghèo	202		13	20				40	
79	Xã Xuân Lập									
	- Hộ nghèo	54	1	7	53		6		58	17
	- Hộ cận nghèo	256	4	37	203	2	7	5	93	46
80	Xã Vĩnh Lộc									
	- Hộ nghèo	17	3	6	13	4	4	4	10	
	- Hộ cận nghèo	206	15	80	50	2	21	33	77	
81	Xã Tây Đô									
	- Hộ nghèo	40	3	21	36				88	
	- Hộ cận nghèo	625	3	355	130	62	4	5	176	
82	Xã Biện Thượng									
	- Hộ nghèo	22	1	11	16	0	8	3	12	2

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	9		1	1					
	- Hộ cận nghèo	39		36	23	2	2	11	9	6
91	Xã Mường Chanh									
	- Hộ nghèo	40	1	1	17	5	5	7	4	
	- Hộ cận nghèo	100	1	5	23	33	19	15	4	
92	Xã Quang Châu									
	- Hộ nghèo	76			8			68		
	- Hộ cận nghèo	113			2		2	109		
93	Xã Tam Chung									
	- Hộ nghèo	205	6	4	25	15	151	69	1	
	- Hộ cận nghèo	136	9	10	2		78	59		
94	Xã Mường Lát									
	- Hộ nghèo	214	4	49	11	7	47	51	1	43
	- Hộ cận nghèo	181	2	75	1	14	28	38	5	18
95	Xã Pù Nhi									
	- Hộ nghèo	271					270	256		1
	- Hộ cận nghèo	260					259	255		
96	Xã Nhi Sơn									
	- Hộ nghèo	72			20			50	2	
	- Hộ cận nghèo	96			4			89	3	
97	Xã Mường Lý									
	- Hộ nghèo	546	36	168	5	22	32	317	6	
	- Hộ cận nghèo	147	7	52	2	5	6	41		

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
98	Xã Trung Lý									
	- Hộ nghèo	494			10		465	19		
	- Hộ cận nghèo	422			7		364	51		
99	Xã Hồi Xuân									
	- Hộ nghèo	43	12	15	21	4	14	10	12	8
	- Hộ cận nghèo	579	173	61	36	41	126	76	32	7
100	Xã Nam Xuân									
	- Hộ nghèo	69	11	9	21	2	15	7	4	
	- Hộ cận nghèo	284	11	52	24	20	58	103	11	5
101	Xã Thiên Phú									
	- Hộ nghèo	86		8	8	13	16	35	6	
	- Hộ cận nghèo	373		60	12	36	79	150	36	
102	Xã Hiền Kiệt									
	- Hộ nghèo	64			13			47	4	
	- Hộ cận nghèo	583			6			574	3	
103	Xã Phú Xuân									
	- Hộ nghèo	81	2	5	5	5	26	23	7	
	- Hộ cận nghèo	718	11	13	18	62	303	281	32	
104	Xã Phú Lệ									
	- Hộ nghèo	169			21	1	47	74	22	4
	- Hộ cận nghèo	440			15	19	106	264	30	7
105	Xã Trung Thành									
	- Hộ nghèo	74	6		10	4	9	36	11	

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	91	8	13	13	13	17	15	12	
	- Hộ cận nghèo	699	56	143	43	113	162	142	36	4
114	Xã Trung Hạ									
	- Hộ nghèo	167	3	25	23	6	45	12	54	
	- Hộ cận nghèo	523	2	43	92	20	268	46	53	
115	Xã Linh Sơn									
	- Hộ nghèo	166	40	18	30	16	12	19	31	2
	- Hộ cận nghèo	455	97	42	36	54	92	58	77	
116	Xã Đồng Lương									
	- Hộ nghèo	32	11	4	7	1	5	2	1	8
	- Hộ cận nghèo	240	54	37	5	42	18	44	3	18
117	Xã Văn Phú									
	- Hộ nghèo	176	31	36	27	36	36	39	31	15
	- Hộ cận nghèo	649	66	82	49	109	100	118	62	43
118	Xã Giao An									
	- Hộ nghèo	143	68	40	1		35			14
	- Hộ cận nghèo	484	257	132	69		129			65
119	Xã Yên Khương									
	- Hộ nghèo	72	2		1	6	40	17	6	
	- Hộ cận nghèo	407	2	29	6	58	161	119	20	12
120	Xã Yên Thắng									
	- Hộ nghèo	129	17	76	5	10	2		33	2
	- Hộ cận nghèo	563	66	66	11	11		2	21	5

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
121	Xã Văn Nho									
	- Hộ nghèo	81	14	15	24	13	27	33	30	
	- Hộ cận nghèo	409	61	97	38	77	124	175	53	
122	Xã Thiết Ống									
	- Hộ nghèo	94	13	34	27	8	11	13	14	4
	- Hộ cận nghèo	526	84	271	73	35	40	37	27	38
123	Xã Bá Thước									
	- Hộ nghèo	79	10	12	39	7	4	17	20	1
	- Hộ cận nghèo	363	56	38	52	39	75	135	43	18
124	Xã Cổ Lũng									
	- Hộ nghèo	277	73	123	60	14	27	35	21	9
	- Hộ cận nghèo	646	126	452	64	86	38	92	33	15
125	Xã Pù Luông									
	- Hộ nghèo	201	87	56	82	18	47	15	37	7
	- Hộ cận nghèo	487	304	165	117	33	112	47	17	3
126	Xã Điền Lư									
	- Hộ nghèo	79	22	21	41	4	11	7	11	7
	- Hộ cận nghèo	175	43	54	82	15	32	34	18	4
127	Xã Điền Quang									
	- Hộ nghèo	86	14	44	21	20	39	41	24	10
	- Hộ cận nghèo	816	148	366	27	249	355	375	33	199
128	Xã Quý Lương									
	- Hộ nghèo	264	4	1	5	1	2	3	4	

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	83		2	33		1	3	11	6
	- Hộ cận nghèo	139		20	33		6	11	29	25
137	Xã Cẩm Tú									
	- Hộ nghèo	65	1	5	23	4	7	4	20	1
	- Hộ cận nghèo	120	2	28	18	12	11	14	28	7
138	Xã Cẩm Vân									
	- Hộ nghèo	22	6	4	8				4	2
	- Hộ cận nghèo	152	14	20	36			56	26	
139	Xã Cẩm Tân									
	- Hộ nghèo	27	6	3	7	1	8		19	
	- Hộ cận nghèo	108	23	49	53	23	54	32	36	
140	Xã Kim Tân									
	- Hộ nghèo	22	2	17	42	3	4	16	43	4
	- Hộ cận nghèo	282	1	32	51	22	11	29	86	19
141	Xã Vân Du									
	- Hộ nghèo	30		1	9		1	1	16	2
	- Hộ cận nghèo	90	22	1	11		11	1	35	9
142	Xã Ngọc Trạo									
	- Hộ nghèo	34	7	3	13	1		1	6	3
	- Hộ cận nghèo	176	66	32	30	7	1	4	18	18
143	Xã Thạch Bình									
	- Hộ nghèo	144	2	22	74		5	15	87	87
	- Hộ cận nghèo	249	5	48	77	27	20	24	109	134

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
144	Xã Thành Vinh									
	- Hộ nghèo	149	46	27	58	8	40	39	47	4
	- Hộ cận nghèo	279	52	52	24	22	36	37	44	11
145	Xã Thạch Quảng									
	- Hộ nghèo	101	57	37	11		2		49	16
	- Hộ cận nghèo	106	43	27	3	2	14	6	25	5
146	Xã Như Xuân									
	- Hộ nghèo	75	45	42	11	3	18	29	14	
	- Hộ cận nghèo	358	157	141	21	52	83	86	33	
147	Xã Thượng Ninh									
	- Hộ nghèo	141	17	76	5	10	2		33	2
	- Hộ cận nghèo	136	66	66	11	11		2	21	5
148	Xã Xuân Bình									
	- Hộ nghèo	96		96	26	23	36	35	31	
	- Hộ cận nghèo	279		278	32	41	54	48	36	
149	Xã Hóa Quỳ									
	- Hộ nghèo	69		7	11		5	5	31	10
	- Hộ cận nghèo	168		13	6	2	17	10	67	53
150	Xã Thanh Quân									
	- Hộ nghèo	185	113	16	8		43	1	4	
	- Hộ cận nghèo	793	504	79	11	1	183	4	10	
151	Xã Thanh Phong									
	- Hộ nghèo	201	11	15	11	7	65	82	4	

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	253	28	33			99	44	43	
	- Hộ cận nghèo	366	18	128	18	10	93	62	22	
160	Xã Lương Sơn									
	- Hộ nghèo	56		38		18				
	- Hộ cận nghèo	397		162		235				
161	Xã Thường Xuân									
	- Hộ nghèo	39		3	7		2	6	21	
	- Hộ cận nghèo	616	39	74	114	125	46	24	194	
162	Xã Luận Thành									
	- Hộ nghèo	174	4	11	26	41	25	13	35	19
	- Hộ cận nghèo	1064	1	68	56	286	189	226	116	122
163	Xã Tân Thành									
	- Hộ nghèo	229	23	229	21	86	229	229	91	80
	- Hộ cận nghèo	1638	168	1638	85	152	1638	1638	196	148
164	Xã Vạn Xuân									
	- Hộ nghèo	28		7	5		5	9		2
	- Hộ cận nghèo	288		100		24	63	64		37
165	Xã Thăng Lộc									
	- Hộ nghèo	277	19	72	14	59	52	54	22	81
	- Hộ cận nghèo	832	20	80	14	126	127	73	9	32
166	Xã Xuân Chinh									
	- Hộ nghèo	541	56	110	15	115	88	121	49	155
	- Hộ cận nghèo	579	17	48	11	84	86	114	38	281

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng									
	- Hộ nghèo	12.275	1.388	2.578	3.153	915	3.017	2.568	3.185	1.238
	- Hộ cận nghèo	46.749	4.792	10.757	6.871	3.616	8.784	9.271	8.536	3.648

Biểu 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực Thành thị	433	271	18	11	3.533	975	56	7
1	Phường Hạc Thành					36	36		
2	Phường Quảng Phú	151	129	0	0	5	5	0	0
3	Phường Đông Quang	1	1	0	0	122	0	2	0
4	Phường Đông Sơn	2	2			158	98		
5	Phường Đông Tiến	3	3	0	0	83	83	0	0
6	Phường Hàm Rồng	2	1	0	0	21	10	2	1
7	Phường Nguyệt Viên	4	2	2	2	53	20	0	1
8	Phường Sầm Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phường Nam Sầm Sơn	40	32	2	0	312	10	0	0
10	Phường Bim Sơn	38	47	0	0	171	169	0	0
11	Phường Quang Trung	55	29	11	5	73	39	9	0
12	Phường Ngọc Sơn	3	0	0	0	499	0	0	0
13	Phường Tân Dân	93	14	0	1	181	181	0	0
14	Phường Hải Lĩnh	8	0	0	0	182	0	0	0
15	Phường Tĩnh Gia	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Phường Đào Duy Từ	6	2	0	0	274	23	5	3
17	Phường Hải Bình	10	0	0	0	616	0	0	0
18	Phường Trúc Lâm	9	9	0	2	378	287	9	2
19	Phường Nghi Sơn	8	0	3	1	369	14	29	0
II	Khu vực nông thôn	14798	5748	834	104	35466	17991	952	125

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
20	Xã Các Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Xã Trường Lâm	13	0	8		228	0	17	5
22	Xã Hà Trung	11	3	1	0	207	0	23	0
23	Xã Tống Sơn	66	47	3	0	238	161	3	0
24	Xã Hà Long	32	32	0	1	155	140	0	0
25	Xã Hoạt Giang	75	52	5	0	113	90	7	0
26	Xã Lĩnh Toại	34	34	8		212		22	1
27	Xã Triệu Lộc	38		1		211		2	
28	Xã Đông Thành	23	14			363	124		
29	Xã Hậu Lộc	60	41	1	0	193	55	2	2
30	Xã Hoa Lộc	70	56	0	2	205	170	0	3
31	Xã Vạn Lộc	103		4		702			9
32	Xã Nga Sơn	23	19			308	308		
33	Xã Nga Thắng	6	0	0	0	98		2	0
34	Xã Hồ Vương	5	5	0	0	17		0	0
35	Xã Tân Tiến			0	0			0	0
36	Xã Nga An	8	13			92	39		
37	Xã Ba Đình	4	4	0	0	135	62	8	0
38	Xã Hoàng Hóa					156	156		
39	Xã Hoàng Tiến	11	3	1	0	252	5	14	1
40	Xã Hoàng Thanh	25	25	0	0	309	0	0	0
41	Xã Hoàng Lộc	3	3	-	-	109			

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
42	Xã Hoàng Châu	18	18	0	0	202	202	0	0
43	Xã Hoàng Sơn	17	5	0	0	59	15	0	0
44	Xã Hoàng Phú	22	3	2	0	50	8	0	0
45	Xã Hoàng Giang	12	3	0	0	85	34	0	0
46	Xã Lưu Vệ	36	0	0	0	147	0	0	0
47	Xã Quảng Yên	18	16	0	0	75	62	0	0
48	Xã Quảng Ngọc	31	27	0	0	287	237	0	0
49	Xã Quảng Ninh	35	35	0	0	108	29	0	0
50	Xã Quảng Bình	15	15	0	0	78	78	0	0
51	Xã Tiên Trang	58	48	0	0	408	326	0	0
52	Xã Quảng Chính	0	36	0	0	0	149	0	0
53	Xã Nông Công	37	29	0	0	211	211	11	0
54	Xã Thắng Lợi	54	0	0	0	245	0	0	0
55	Xã Trung Chính	59	54	5	0	538	523	15	0
56	Xã Trường Văn	19	14	0	0	161	137	2	0
57	Xã Thắng Bình	20	20	9	1	78	78	28	6
58	Xã Tượng Lĩnh	16	16	0		240	240		
59	Xã Công Chính	45	130	3	4	742	515	7	8
60	Xã Thiệu Hóa	7	5	-	-	78	68	-	-
61	Xã Thiệu Quang	9	9	0	0	20	20	0	0
62	Xã Thiệu Tiến	6	6	0	0	31	33	0	0
63	Xã Thiệu Toán	2	2	1	0	19	19	4	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
64	Xã Thiệu Trung	2	2	0	0	25	25	0	0
65	Xã Yên Định	9	0	0	0	107	51	1	2
66	Xã Yên Trường	30	30	0	0	50	50	1	0
67	Xã Yên Phú	15	12	0	0	94	84	0	0
68	Xã Quý Lộc	13	13	0	0	86	83	0	0
69	Xã Yên Ninh	36	36	2	1	139	139	-	-
70	Xã Định Tân	32	29	2	1	118	118	0	0
71	Xã Định Hòa	16	15			99	85	2	1
72	Xã Thọ Xuân	16	1	0	0	194	194		
73	Xã Thọ Long	10	10	-	-	173	173	-	-
74	Xã Xuân Hòa	8	8	0	0	116	109	7	0
75	Xã Sao Vàng	54	47	-	-	255	204	-	-
76	Xã Lam Sơn	19	19	0	0	94	94	0	0
77	Xã Thọ Lập	25	16	0	1	194	153	0	1
78	Xã Xuân Tín	12	12	0	0	16	16	0	0
79	Xã Xuân Lập	46	46	0	0	174	159	0	0
80	Xã Vĩnh Lộc	7	3	1	1	279	120	11	10
81	Xã Tây Đô	80	31	3	0	735	408	12	2
82	Xã Biện Thượng	17	17	8	0	255	144	36	2
83	Xã Triệu Sơn	39	36	0	0	157	0	0	0
84	Xã Thọ Bình	35		8		64	47	12	0
85	Xã Thọ Ngọc	8	5	2	1	12	12	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Xã Thọ Phú	74	50	6	0	219	183	14	0
87	Xã Hợp Tiến	153	44	2	0	0	109	0	0
88	Xã An Nông	13	13	0	0	81	81	0	0
89	Xã Tân Ninh	32	32	10	0	91	56	5	
90	Xã Đồng Tiến	11	11	0	0	0	0	0	0
91	Xã Mường Chanh	48	4	15	1	129	24	1	0
92	Xã Quang Chiêu	121	0	3	4	157	0	2	4
93	Xã Tam Chung	567	0	13	5	268	0	11	1
94	Xã Mường Lát	400	0	123	0	156	0	0	0
95	Xã Pù Nhi	641	0	27	7	516	0	14	0
96	Xã Nhi Sơn	36	0	0	0	56	0	0	0
97	Xã Mường Lý	1635	0	0	2	187	0	1	0
98	Xã Trung Lý	1370	0	103	1	832	0	71	2
99	Xã Hồi Xuân	39	39	7	0	388	0	9	0
100	Xã Nam Xuân	86	86	9	0	227	93	9	0
101	Xã Thiên Phú	99	53	1	0	419	202	1	0
102	Xã Hiền Kiệt	176	166	10	0	88	76	12	0
103	Xã Phú Xuân	168	35	0	0	1309	214	0	0
104	Xã Phú Lệ	279	279	6	5	460	460	8	8
105	Xã Trung Thành	86	64	4	3	639	546	5	0
106	Xã Trung Sơn	71	13	0	0	350	89	0	0
107	Xã Na Mèo	11	11	1	0	101	101	9	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
108	Xã Sơn Thủy	275	213	15	0	246	183	0	0
109	Xã Sơn Điện	405	283	16	0	337	236	12	0
110	Xã Mường Mìn	27	27	1	0	8	8	0	0
111	Xã Tam Thanh	91	52	0	0	126	92	0	0
112	Xã Tam Lư	81	81	6		167	141	14	
113	Xã Quan Sơn	172	172	14	0	881	881	5	0
114	Xã Trung Hạ	167	167	31	18	3	3	29	20
115	Xã Linh Sơn	186	186	4	0	545	545	8	0
116	Xã Đồng Lương	21	0	1	0	217	0	5	0
117	Xã Văn Phú	317	221	33	0	768	529	65	0
118	Xã Giao An	62	9	53	0	172	32	68	0
119	Xã Yên Khương	28	28	0		144	144	4	
120	Xã Yên Thắng	176	166	10	0	88	76	12	0
121	Xã Văn Nho	42	11	3	1	328	111	4	4
122	Xã Thiết Ống	232	82	2	0	594	414	8	1
123	Xã Bá Thước	36	30	3	2	321	43	6	3
124	Xã Cổ Lũng	62	0	57	5	67	0	65	2
125	Xã Pù Luông	146	9	11	0	518	179	16	0
126	Xã Điền Lư	84	11	2	1	179	27	3	0
127	Xã Điền Quang	186	0	0	0	186	0	0	0
128	Xã Quý Lương	32	6	0	0	23	0	0	0
129	Xã Ngọc Lặc	104	68	1	0	152	35	2	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
130	Xã Thạch Lập	70	32	0	0	128	0	0	0
131	Xã Ngọc Liên	54	0	1	0	73	15	0	0
132	Xã Minh Sơn	104	51	5		50	9		
133	Xã Nguyệt Ấn	99	52	0	0	84	32	0	0
134	Xã Kiên Thọ	42	22	0	0	145	46	1	0
135	Xã Cẩm Thạch	27	27	0	2	220	7	6	1
136	Xã Cẩm Thủy	9	0	0	0	51	0	0	0
137	Xã Cẩm Tú	53	53	0	0	0	0	0	0
138	Xã Cẩm Vân	15	15	0	0	149	52	0	0
139	Xã Cẩm Tân	6	0	6	0	70	0	70	0
140	Xã Kim Tân	13	13			218	218		7
141	Xã Vân Du	104	68	1	0	152	35	2	0
142	Xã Ngọc Trạo	20	20	0	0	196	196	0	0
143	Xã Thạch Bình	137	10	3	9	212	0	0	0
144	Xã Thành Vinh	186	48	6	5	198	96	0	0
145	Xã Thạch Quảng	61	0	15	0	103	0	28	0
146	Xã Như Xuân	0	0	0	0	0	0	0	0
147	Xã Thượng Ninh	36	30	3	2	321	43	6	3
148	Xã Xuân Bình	118	0	0	0	372	0	0	0
149	Xã Hóa Quỳ	85	50	0	0	198	159	0	0
150	Xã Thanh Quân	256	256	0	0	1142	1142	0	0
151	Xã Thanh Phong	306	0	1	0	739	0	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
152	Xã Xuân Du	80	80	0	0	260	260	0	0
153	Xã Mậu Lâm	13	13	2	0	77	77	5	0
154	Xã Như Thanh	54	0	1	0	73	15	0	0
155	Xã Yên Thọ	104	51	5		50	9		
156	Xã Xuân Thái	71	0	0	0	19	0	0	0
157	Xã Thanh Kỳ	129	129	0	0	207	68	0	0
158	Xã Bát Mọt	265	0	17	0	300	0	0	0
159	Xã Yên Nhân	334	334	0	0	443	443	0	0
160	Xã Lương Sơn	61	0	0	0	504	0	0	0
161	Xã Thường Xuân	29	0	0	0	419	419	8	0
162	Xã Luận Thành	205	0	7	1	1168	6	26	2
163	Xã Tân Thành	276	276	0	0	1893	1893	0	0
164	Xã Vạn Xuân	34	0	0	0	384	0	0	0
165	Xã Thắng Lộc	176	166	10	0	88	76	12	0
166	Xã Xuân Chinh	443	0	70	17	416	0	41	14
	Tổng cộng	15.231	6.019	852	115	38.999	18.966	1.008	132